

NGUYỄN HẠNH

TỦ SÁCH TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG DÀNH CHO NGƯỜI TRẺ

# ĐẠI HỌC LUẬN GIẢI

大學論解

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



大 ĐẠ  
學 HỌC

朱 Chu  
熹 Hy  
章 chương  
句 cú

*Dịch nghĩa:*

Sách ĐẠ HỌC  
Chu Hy đặt chương, câu.

## **Luận giải:**

Ban đầu, sách *Đại Học* 大學 và *Trung Dung* 中庸 ở trong *Kinh Lễ* 禮記 thuộc bộ Ngũ Kinh<sup>1</sup>, sau được tách ra để gộp với sách *Luận Ngữ* 論語 và *Mạnh Tử* 孟子 để tạo thành bộ *Tứ Thư* 四書<sup>2</sup>. Ngày xưa, từ Tam Đại 三代 (Hạ 夏 (tk XXI tCN), Thương 商 (tk XII tCN), Chu 周 (tk X tCN)), con vương công cùng con thứ dân khi lên tám tuổi cùng vào trường Tiểu học để học đức hạnh, nghề nghiệp và văn chương. Đến năm mười lăm tuổi thì vào nhà Thái học để học phép tri lý, chánh tâm, tu thân, trị nhân. Sách *Đại Học* được soạn ra để dạy người lớn, từ mười lăm tuổi trở lên, rèn luyện đức sáng (phẩm chất tốt đẹp) hầu gánh vác việc xã hội, việc quốc gia.

Sách *Đại Học* có hai chương:

– *Chương kinh* từ “*Đại Học chỉ đạo, minh minh đức*” đến “*vị chi hữu giả*”, gồm 205 chữ, do Khổng Tử 孔子 (551 tCN - 479 tCN) sưu tập lời người xưa để dạy cho môn đồ.

Chương kinh có năm kinh: 1. Kinh thứ nhất nói về đường lối của sách *Đại Học*, dạy về *minh minh đức, tân dân* đến mức *chí thiện*. || 2. Kinh thứ hai nói về *tri chí để năng đắc* và *bản mạt* cùng *chung thủy*. || 3. Kinh thứ ba nói từ *trị quốc, tề gia, tu thân, chính tâm, thành ý* đến *trí tri*. || 4. Kinh thứ tư luận từ *trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia* đến *trị quốc*. || 5. Kinh thứ năm nói về lấy sự tu tập làm gốc.

– *Chương truyện* gồm 1548 chữ, do Tăng Tử<sup>3</sup> (505 tCN - 435 tCN) giải thích, sau đó đến đời nhà Tống, Trình Tử<sup>4</sup> thu thập và chú giải. Sau đến ông Chu Hy<sup>5</sup> 朱熹 đã thông diễn bộ *Tứ Thư* 四書 theo dạng *chương cú* 章句 (bài văn và câu văn) và *tập chú* 集註 (gom góp các lời giải nghĩa lại) để viết thành bộ *Tứ Thư chương cú tập chú* 四書章句集注, hay gọi tắt là *Tứ Thư tập chú* 四書集注.

---

1. Ngũ Kinh: Năm quyển sách cổ của Nho giáo, gồm: Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu (詩, 書, 禮, 易, 春秋).

2. Tứ Thư: Bốn quyển sách căn bản của Nho giáo, gồm *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử* (大學, 中庸, 論語, 孟子).

3. Tăng Tử tên thật là Tăng Sâm, người nước Lỗ, là học trò xuất sắc của thầy Khổng Tử.

4. Trình Tử là tên gọi hai anh em Trình Hạo 程顥 (1032-1085) tự Bá Thuần và Trình Di 程頤 (1033-1107) tự Chính Thúc.

5. Chu Hy tự là Nguyên Hối, hiệu là Hối Am, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1130 tại Vu Khê, Phúc Kiến, Trung Quốc – mất ngày 23 tháng 4 năm 1200.

Chương truyện có mười truyện: 1. Truyện thứ nhất giảng giải rõ đức sáng (Minh minh đức). || 2. Truyện thứ hai giảng giải “đổi mới dân” (Tân dân). || 3. Truyện thứ ba giảng giải việc dừng lại nơi trọn lành (Chỉ u chí thiện). || 4. Truyện thứ tư giảng giải việc hiểu rõ ngọn ngành (Bản mạt). || 5. Truyện thứ năm giảng giải việc nghiên cứu tường tận sự việc (Cách vật trí tri). || 6. Truyện thứ sáu giảng giải việc làm cho ý thành thật (Thành ý). || 7. Truyện thứ bảy giảng giải việc sửa chữa, luyện tập thân mình (Tu thân). || 8. Truyện thứ tám giảng giải việc xếp đặt việc nhà chính tề (Tề gia). || 9. Truyện thứ chín giảng giải việc cai trị đất nước (Trị quốc). || 10. Truyện thứ mười giảng giải việc làm cho dân được bình an (Bình thiên hạ).

### *Tứ Thư ở Việt Nam*

Sau khi ra đời, bộ sách Tứ Thư giúp nhiều người dễ dàng tiếp cận với tư tưởng Nho gia. Ở Việt Nam, ảnh hưởng của bộ sách này được ghi lại trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* 大越史記全書, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697):

- Tháng 9, năm 1253, vua xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng *tứ thư lục kinh*<sup>6</sup> (trích Bản Kỷ, quyển 5).
- Mùa đông, tháng 10, vua xuống chiếu tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc tử giám, tìm người có thể giảng bàn ý nghĩa của *tứ thư, ngũ kinh* sung vào hầu nơi vua đọc sách (trích Bản Kỷ, quyển 5).
- Nay định rõ thể lệ khoa thi, kỳ thi: Bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 [1438], thi hương ở các đạo, năm thứ 6, thi hội ở sảnh đường tại kinh đô. Từ đấy về sau, cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu tiến sĩ xuất thân. Tất cả khoa mục của các kỳ thi quy định như sau: Kỳ thứ nhất: 1 bài kinh nghĩa, *Tứ Thư* mỗi sách một bài, mỗi bài đều 300 chữ trở lên. Kỳ thứ hai: Chế, biểu, biểu. Kỳ thứ 3: thi, phú. Kỳ thứ 4: 1 bài văn sách từ 1.000 chữ trở lên (trích Bản Kỷ, quyển 11).

---

6. Lục Kinh: Sáu quyển sách cổ của Nho giáo, gồm: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu (詩, 書, 禮, 樂, 易, 春秋).

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**đại** 大: (bộ thủ) cả, rộng. *Hình thái của đại* 大: bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1). *Mẹo nhớ từ:* Đại 大 là người (nhân 人) số 1 (nhất 一). Thí dụ: đại ca 大哥 (anh cả), đại bá 大伯 (bác cả).

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉:* bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 𠃉 (số 5) + ngũ 𠃉 (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Học 學 cũng như việc cho thóc vào cối giã gạo (cữu 臼), phải giã năm (ngũ 𠃉) lần bảy lượt mới tróc lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để có được hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sữ mới có được thành quả.

**chu** 朱: họ Chu, Châu. *Hình thái của chu* 朱: bộ mộc 木 (chất phác) + bộ nhân 人 (người). *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 人) chất phác (mộc 木).

**hy** 熹: rạng sáng. *Hình thái của hy* 熹: bộ hỏa 灬 (nhiệt) + hy (hỷ) 喜 (việc tốt lành, vui mừng). || 1. *Hình thái của hy (hỷ) 喜:* bộ khẩu 口 (miệng) + trú 亼 (một loại nhạc khí dạng trống). *Mẹo nhớ từ:* Miệng (khẩu 口) hô theo trống (trú 亼) biểu lộ sự vui mừng (hỷ 喜). *Hình thái của trú 亼* (bộ thập 十 (đầy đủ) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc). || 2. *Hình thái của hy (hỷ) 喜:* bộ thập 十 (đầy đủ) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc) + bộ khẩu 口 (miệng). *Mẹo nhớ từ:* Có đầy đủ (thập 十) đậu (đậu 豆) cho miệng ăn (khẩu 口), đó là việc tốt lành (hỷ 喜), là sự vui mừng (hỷ 喜).

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn tự viết thành bài. *Hình thái của chương* 章: bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + tảo 早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ:* Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra (lập 立) từ ban đầu (tảo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**cú** 句: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ bao 勹 (bọc lấy)) câu. *Mẹo nhớ từ:* Câu (cú 句) là đơn vị cơ bản của lời nói từ miệng (khẩu 口), bao bọc lấy (bao 勹) ý muốn diễn đạt.

CHƯƠNG KINH

章  
經





**Dịch nghĩa:**

Thầy Trình Tử nói: “Đại Học, sách của họ Khổng để lại, là cửa vào chữ đức của người mới học.

Vào thời nay, có thể thấy người xưa học hành theo thứ tự là nhờ lấy riêng sách này còn lại mà học, sau đến Luận Ngữ, Mạnh Tử. Người học phải theo đó mà học thì gần như sẽ không sai lầm vậy.”

Trình Tử là tên gọi của hai anh em Trình Hạo và Trình Di, được gọi là Hà Nam Nhị Trình 河南二程, đã để lại tác phẩm xuất sắc, đó là Minh Đạo Gia Huấn 明道家訓. Sách gồm 507 câu được viết theo thể thơ bốn chữ, có tính chất như một cuốn sách giáo dục đạo đức gia đình, luân lý phổ thông, vừa mang tính chất như một cuốn sách giáo khoa chữ Hán.

Trình Hạo 程顥 (1032-1085) tự là Bá Thuần 伯淳, hiệu Minh Đạo 明道, người đời gọi là Minh Đạo Tiên Sinh 明道先生, là người thời Bắc Tống quê ở Lạc Dương Y Xuyên 洛陽伊川 (nay là tỉnh Hà Nam 河南, Trung Quốc). Ông đỗ tiến sĩ năm 1057 và làm qua nhiều chức quan, đời sau truy phong là “Dụ Quốc Công” 豫國公. Ông được thờ trong Khổng Miếu 孔廟. Trình Minh Đạo tư chất chân thật, hòa nhã, tử tế.

Trình Di 程頤 (1033 -1107) tự Chánh Thúc 正叔, là em của Trình Hạo, thường gọi là 伊 Xuyên tiên sinh. Hai anh em được người đời tôn xưng là “Lạc Học” hay Nhị Trình. Đời sau truy phong là Lạc Quốc Công 洛國公, và cũng được thờ ở Khổng Miếu. Ông tự cho mình là thấu hiểu vũ trụ tường tận con người.

者	giả,	子	Tử
獨	độc	程	Trình
賴	lại	子	Tử
此	thử	曰	viết:
篇	thiên	大	“Đại
之	chi	學	Học,
存	tồn,	孔	Khổng
而	nhi	氏	thị
論	Luận,	之	chi
孟	Mạnh	遺	di
次	thứ	書	thư,
之	chi.	而	nhi
學	Học	初	sơ
者	giả	學	học
必	tất	入	nhập
由	do	德	đức
是	thị	之	chi
而	nhi	門	môn
學	học	也	dã.”
焉	yên,	。	
則	tắc	於	Ư
庶	thứ	今	kim
乎	hồ	可	khả
其	kỳ	見	kiến
不	bất	古	cổ
差	sai	人	nhân
矣	hỹ.	為	vi
。		學	học
		次	thứ
		第	đệ

CHƯƠNG  
KINH  
章  
經

### **Luận giải:**

Lời nhắn nhủ của thầy Trình Tử được dùng làm phần mở đầu của sách Đại Học. Qua đó người đời sau hiểu rằng:

– Trước đây kinh văn của Khổng Tử bị thất lạc nên xáo trộn, Trình Tử đã có công sưu tập, sắp xếp lại cho có thứ tự. Qua câu "*Đại Học Khổng thị chi di thư*" (Đại Học, sách của họ Khổng để lại), Trình Tử đã thể hiện sự tôn trọng tác giả của nguyên tác là Khổng Tử.

– "*Sơ học nhập đức chi môn dã*" (cửa vào chữ đức của người mới học) nghĩa là gì? Đại Học là một kinh giúp người mới học tu tập đạo đức. Đức là phẩm chất tốt đẹp mà con người tu tập để đạt được. Đức là danh từ trừu tượng, nhưng "chữ đức" lại là danh từ cụ thể, ở đây ý nói dành cho người muốn bắt đầu học cái hay, cái đẹp của tiền nhân. Từ đây cũng có thể hiểu rằng rèn luyện đạo đức, nhân cách là việc ưu tiên, sau đó mới đến tri thức. Với người Việt Nam, đức không chỉ là yếu tố cần thiết để rèn luyện thành nhân mà còn là tài sản lưu lại cho đời sau:

Cây xanh thì lá cũng xanh,

Cha mẹ hiền lành để đức cho con. (Ca dao)

– "*Ư kim khả kiến cổ nhân vi học thứ đệ giả, độc lại thủ thiên chi tôn, nhi Luận, Mạnh thứ chi.*" (Cho đến nay vẫn còn thấy được trình tự giáo dục của người đời xưa là nhờ vào sự tồn tại của quyển sách này, còn Luận Ngữ và Mạnh Tử chỉ là cái thứ yếu). Người xưa học phải theo trình tự từ sách Đại Học, đến Luận Ngữ rồi sau là Mạnh Tử. Ngày nay, kinh nghiệm học theo thứ tự trước sau không hẳn là luôn đúng. Thí dụ, khi bắt đầu học máy vi tính, trước đây phải làm quen từ chương trình luyện tập gõ bàn phím rồi mới đến các bài tập khác. Bởi lẽ nhiều người không có thời gian và không có nhu cầu tiến xa trong việc sử dụng máy vi tính, họ chỉ cần biết duyệt Web, gửi nhận email thì không cần phải luyện gõ mười ngón tay trên bàn phím cho thuần thục. Ngày nay việc học thực dụng hơn, cần chỗ nào thì học chỗ đó, miễn sao đáp ứng nhanh trong công việc là được. Khi muốn nấu một món ăn nào đó, không nhất thiết phải học cả một chương trình trong trường lớp mà người ta có thể học qua các clip video trên YouTube là đủ.

– "*Học giả tất do thị nhi học yên, tắc thứ hồ kỳ bất sai hỹ.*" (Người học cần phải theo đó mà học, thì gần như sẽ không sai lầm vậy). Quá đúng, cho dù ngày nay người ta có thể học kiểu "tùy chọn", cần gì học nấy. Tuy nhiên, trong mỗi bài học cũng phải có trình tự trước sau. Khi muốn giải một bài toán có nhiều câu hỏi thì tất phải giải từng câu theo thứ tự a, b, c... như vậy người ta có thể lấy kết quả của câu trước để làm dữ liệu giải câu liền kề.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**tử** 子: (bộ thủ) thầy, từ tôn xưng người có học thức.

**trình** 程: (bộ hòa 禾 (lúa thóc, họ Hòa) + trình 呈 (lộ ra, dâng)) đoạn đường, kỳ hạn, khuôn phép, họ Trình. *Hình thái của trình* 呈: Bộ khẩu 口 (miệng) + vương 王 (vua, từ tôn xưng). *Mẹo nhớ từ:* trình (trình 呈) là miệng (khẩu 口) tấu lên vua hay người trên (vương 王). *Mở rộng:* Thành ngữ của Khổng sơn Trình chỉ nơi chốn học tập đạo Nho. Trong đó, Khổng là từ gọi tắt của Khổng Tử, Trình là từ gọi tắt của Trình Tử.

**tử** 子: (bộ thủ) từ tôn xưng thay thế tên gọi, td: Trình Tử là cách gọi tôn trọng của Trịnh Điều, danh Nho đời nhà Tống.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**đại** 大: (bộ thủ) cả, rộng. *Hình thái của 大:* bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1). *Mẹo nhớ từ:* Đại (大) là người (人) số 1 (一). Thí dụ: đại ca 大哥 (anh cả), đại bá 大伯 (bác cả).

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉:* bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 𠃉 (số 5) + ngũ 𠃉 (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ 𠃉) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (từ 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sữ mới có được thành quả.

**khổng** 孔: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉 (tên một loài chim màu đen ở nước Lỗ)) họ Khổng. *Mẹo nhớ từ:* Khổng (孔), tên gọi tắt của Khổng Tử, là người có học thức (từ 子) ở nước Lỗ cùng quê hương với một loài chim màu đen (𠃉).

**thị** 氏: (bộ thủ) họ, ngành họ.

**chi** 之: (bộ triết 丿 ( nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**di** 遺: (bộ sước 辵/辵 (chợt bước đi chợt dừng lại) + quý 貴 (phẩm chất cao)) để lại. *Hình thái của quý 貴:* bộ bối 貝 (vật báu, quý giá) + nhất 一 (một) + trung 中 (trong). *Mẹo nhớ từ:* Quý (quý 貴) là giá trị cao trong (trung 中) một (一) vật báu (bối 貝).

**thư** 書: (bộ viết 曰 (nói rằng) + duật 聿 (cây viết)) sách. *Mẹo nhớ từ:* Sách (thư 書) là những tờ giấy được đóng quyển. Nội dung trong những tờ giấy đó do cây viết (duật 聿) ghi lại những điều được người ta nói (viết 曰).

**nhì** 而: (bộ thủ) mà.

**sơ** 初: (bộ y 衣 (cái áo) + đao 刀 (tiền thời xưa)) xưa. *Mẹo nhớ từ:* Ở Trung Hoa xưa (sơ 初), tiền có dạng đao (đao 刀), bẹt ra như hình cái áo (y 衣).

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉:* bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 𠃉 (số 5) + ngũ 𠃉 (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ 𠃉) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để

có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sử mới có được thành quả.

**nhập** 入: (bộ thủ) vào.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) để mà.

**môn** 門: (bộ thủ) cửa.

**dã** 也: (bộ át 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 2 nét) vậy.

**ư** 於: (bộ phương 方 (vuông) + 勹) nơi.

**kim** 今: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) ngày nay. || *Hình thái của kim* 今: tập 亼 (hội họp lại) + bộ át 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can).

**khả** 可: (bộ khẩu 口 (miệng) + đỉnh 丁 (vị trí thứ 4 trong thiên can)) có thể.

**kiến** 見: (bộ thủ) thấy. *Mẹo nhớ từ:* Nhờ cặp mắt (mục 目) nên người ta (nhân 儿) nhìn thấy (kiến 見) xung quanh.

**cổ** 古: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ thập 十 (mười)) xưa. *Mẹo nhớ từ:* Việc gì miệng (khẩu 口) nói đến mười (thập 十) lần thì xưa (cổ 古) rồi.

**nhân** 人: (bộ thủ) người.

**vi** 為: (bộ hỏa 灬 (gấp) + 5 nét) làm.

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 學:* bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 丩 (số 5) + ngũ 丩 (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ 丩) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sử mới có được thành quả.

**thứ** 次: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + bộ băng 冫 (nước quá lạnh)) thứ tự.

**đệ** 第: (bộ trúc 竹 (tre trúc) + điếu 弔 (viếng người chết) + phiệt 丿 (nét phẩy bên trái của chữ Hán)) thứ bậc.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**độc** 獨: (bộ khuyến 犛 (ý nói hèn hạ, tự khiêm) + thực 蜀 (cô độc)) một, riêng biệt. *Mẹo nhớ từ:* Cô độc (蜀) với phong cách tự khiêm (犛) nghĩa độc (獨).

**lại** 賴: (bộ bối 貝 (quý giá) + 9 nét) nhờ.

**thử** 此: (bộ chỉ 止 (dừng lại) + bộ trùy 匕 (cái thìa)) này.

**thiên** 篇: (bộ trúc 竹 (tre trúc) + thiên 扁 (mỏng dẹt)) sách. *Mẹo nhớ từ:* Thiên là sách (冊) được tạo ra bằng cách ghép những thanh tre (trúc 竹) mỏng dẹt (thiên 扁) lại với nhau. *Hình thái của thiên* 篇: bộ hộ 戶 (nhà) + sách 冊 (quyển sách, sô).

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**tồn** 存: (bộ tử 貝 (quý giá) + 3 nét) còn.

**nhi** 而: (bộ thủ 而) mà.

**luận** 論: (bộ ngôn 言 (nói, diễn đạt) + luân 扁 (mạch lạc)) 1. tên gọi tắt của sách Luận Ngữ 論語. || 2. bàn bạc. *Mẹo nhớ từ*: Luận 論 là bàn bạc, là diễn đạt (ngôn 言) cách mạch lạc (luân 扁).

**Mạnh** 孟: (bộ tử 子 (người có học thức) + bộ mãnh 皿 (các đồ dùng để đựng)): 1. tên gọi tắt của sách Mạnh Tử 孟子. || 2. trượng, cả.

**thứ** 次: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + bộ băng 冫 (nước quá lạnh)) kể.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉*: bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ ㄨ (số 5) + ngũ ㄨ (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ*: Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ ㄨ) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sữ mới có được thành quả.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tất** 必: (bộ tâm 心 (lòng) + bộ triệt 丿 (nét phẩy)) ắt.

**do** 由: (bộ điền 田 (ruộng)) bởi.

**thị** 是: (bộ nhật 日 (ngày) + 5 nét) ấy.

**nhi** 而: (bộ thủ 而) mà.

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉*: bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ ㄨ (số 5) + ngũ ㄨ (số 5) + mịch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ*: Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ ㄨ) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mịch 冫) bên ngoài để có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sữ mới có được thành quả.

**yên** 焉: (bộ hỏa 灬 (lửa) + chính 正 (đúng) + khảo 丂 (già)) vậy.

**tắc** 則: (bộ đao 刀 (dao) + bối 貝 (vật quý)) là, thì.

**thứ** 庶: (bộ nghiễm 廌 (mái nhà) + chấp 廿 (hai mươi) + bộ hỏa 灬 (lửa)) ngõ hầu.

**hồ** 乎: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 4 nét) vậy.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) sẽ.

**bất** 不: (bộ nhất 一 (một) + 3 nét) chẳng.

**sai** 差: (bộ công 工 (người thợ) + 𠃉) lầm lẫn.

**hỹ** 矣: (bộ thi 矢 (mũi tên) + khu 厶 (tên một bộ thủ)) trợ từ đặt cuối câu, biểu thị khẳng định.

**Dịch nghĩa:**

**Kinh thứ nhất**

Đường lối của đại học ở chỗ làm sáng tỏ phẩm chất sáng láng của mình, ở chỗ cải cách mọi người rồi dừng lại nơi sự trọn lành.

**Luận giải:**

Đạo của Đại Học nằm ở chỗ làm sáng tỏ Đức hay là phẩm chất tốt đẹp của bản thân mình, để từ nơi đức của mình mà canh tân người khác, hầu khiến cho ai ai cũng tự làm mới bản thân, bỏ đi những nét xấu trước đây. Việc canh tân và cải cách phải thực hiện kiên trì, không đổi và chỉ dừng lại ở mức thiện hảo.

Rèn luyện cho bản thân đạt được những phẩm chất tốt đẹp đã là khó, nay còn phải giúp người khác cũng đổi mới như mình thì quả là khó gấp bội phần. Thế mới là cái đạo của Đại Học. Đạo ở đây không phải là tôn giáo mà chính là đường lối, là cách thức sống đẹp. Ngày nay người ta còn gọi đó là kỹ năng sống (life skills). Chẳng hạn, hiện nay có năm kỹ năng sống cần rèn luyện cho học sinh là: *Teach collaboration as a value and skillset* (dạy hợp tác với người khác như là một giá trị và kỹ năng sống), *Build on evaluation and analysis* (xây dựng suy tư trên việc đánh giá và phân tích), *Teach tolerance and resilience* (dạy lòng khoan dung và kiên cường), *Help students learn through their strengths* (giúp học sinh học hỏi qua thế mạnh của bản thân), *Use learning beyond the classroom* (ứng dụng những việc học ngoài trường lớp).

大 Đại  
學 học  
之 chi  
道 đạo,  
在 tại  
明 minh  
明 Minh  
德 Đức,  
在 tại  
親 tân  
民 dân,  
在 tại  
止 chỉ  
於 ư  
至 chí  
善 thiện.

**Kinh  
chi  
nhất  
經  
之  
一**

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**đại** 大: (bộ thủ 大, rộng. *Hình thái của* 大: bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1).

*Mẹo nhớ từ:* Đại (大) là người (人) số 1 (一). Thí dụ: đại ca 大哥 (anh cả), đại bá 大伯 (bác cả).

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của* 𠃉: bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 𠃉 (số 5) + ngũ 𠃉 (số 5) + mạch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Việc học (học 學) cũng như thóc cho vào cối giã gạo (cữu 臼). Giã năm (ngũ 𠃉) lần bảy lượt mới tróc được lớp trấu che (mạch 冫) bên ngoài để có hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sử mới có được thành quả.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 ( nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**đạo** 道: (bộ sước 辶 (chợt đi, chợt dừng) + thủ 首 (hướng)) phương hướng.

*Mẹo nhớ từ:* đạo (道) nghĩa là hướng (thủ 首) đi hay dừng (sước 辶).

**tại** 在: (bộ thổ 土 (khu vực) + 3 nét) ở. *Mẹo nhớ từ:* tại (在) ở nơi nào, khu vực nào đó (thổ 土).

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) làm sáng tỏ.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

**tại** 在: (bộ thổ 土 (khu vực) + 3 nét) ở. *Mẹo nhớ từ:* tại (在) ở nơi nào, khu vực nào đó (thổ 土).

**tân** 親: (bộ kiến 見 (đọc theo âm hiện, nghĩa là nay) + thân 亲 (chính mình)) làm mới. Lưu ý: từ *tân* (親) xưa có cách viết giống như từ *thân* (親) nghĩa là gần gũi. *Mẹo nhớ từ:* *tân* (親) nghĩa là nay (kiến 見) chính mình (thân 亲) làm mới.

**dân** 民: (bộ thị 氏 (dòng họ) + 1 nét) người trong một dòng tộc hay trong một xã hội. *Mẹo nhớ từ:* dân (民) nghĩa là người trong một dòng tộc (thị 氏) hay trong một xã hội.

**tại** 在: (bộ thổ 土 (khu vực) + 3 nét) ở. *Mẹo nhớ từ:* tại (在) ở nơi nào, khu vực nào đó (thổ 土).

**chỉ** 止: (bộ thủ 止) dừng.

**ư** 於: (bộ phương 方 (vuông) + 凵) nơi.

**chí** 至: (bộ thủ 至) đạt đến.

**thiện** 善: (bộ khẩu 口 (miệng) + thảo 艹 (cỏ) + dương 羊 (dê)) tốt lành. *Mẹo nhớ từ:* nuôi dê (dương 羊) mà có đủ cỏ (thảo 艹) cho miệng (khẩu 口) bày dê ăn thì quả là điều tốt lành (thiện 善).

*Dịch nghĩa:*

**Kinh thứ hai**

Biết dừng rồi sau mới định (tâm) được. Định (tâm) rồi sau mới có thể tĩnh lặng. Tĩnh lặng rồi sau mới có thể an bình. An bình rồi sau mới có thể tự lự. Tự lự rồi sau mới có thể thành công.

Vật có gốc ngọn, việc có trước sau, biết được trước sau mới tiếp cận được đạo.

*Luận giải:*

Trong khi gặp thành công hay thất bại, biết dừng lại chính là một thành công. Bởi lẽ khi dừng lại đúng lúc thì mới có dịp định tâm. Nếu lòng dạ không bị dao động thì cuộc sống mới an nhàn. Khi cuộc sống an nhàn nghĩa là lòng dạ được bình yên và thành thoi thì mới suy xét công việc được tinh tường. Nếu suy xét sự việc tinh tường thì mới đạt được mức độ tốt lành, chí thiện.

Bởi vì vật thì có gốc có ngọn, sự việc thì có bắt đầu và có kết thúc. Khi một người có thể biết được gốc ngọn của vật, hiểu được thứ tự trước sau của sự việc thì đã tiếp cận được cái đạo mà sách Đại Học nói đến. Đạo đây chính là cách cư xử hợp lẽ phải với chính mình, với tha nhân, với môi trường sống và với trời và với thánh thần.

物	Vật	知	Tri	
有	hữu	止	chỉ	
本	bản	而	nhi	
末	mạt,	后	hậu	
事	sự	有	hữu	
有	hữu	定	định,	
終	chung	定	định	
始	thủy,	而	nhi	
知	tri	后	hậu	
所	sở	能	năng	
先	tiên	靜	tĩnh;	經 <b>Kinh</b>
後	hậu,	靜	tĩnh	之 <b>chi</b>
則	tắc	而	nhi	二 <b>nhị</b>
近	cận	后	hậu	
道	đạo	能	năng	
矣	hỷ.	安	an,	
。		安	an	
		而	nhi	
		后	hậu	
		能	năng	
		慮	lự;	
		慮	lự	
		而	nhi	
		后	hậu	
		能	năng	
		得	đắc.	
		。		



**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**chỉ** 止: (bộ thủ) dừng.

**nhĩ** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 冫) sau, phía sau. *Hình thái của 冫:* duệ 冫 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 冫) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**định** 定: (bộ miên 宀 (mái nhà) + 5 nét) xếp đặt cho được yên ổn, không bị lay động. *Hình thái của định 定:* bộ miên 宀 (mái nhà) + nhân 人 (người) + hạ 下 (dưới). *Mẹo nhớ từ:* Một người (nhân 人) ở dưới (hạ 下) mái nhà (miên 宀) biểu thị sự yên ổn, không bị lay động (định 定).

**định** 定: (bộ miên 宀 (mái nhà) + 5 nét) xếp đặt cho được yên ổn, không bị lay động. *Hình thái của định 定:* bộ miên 宀 (mái nhà) + nhân 人 (người) + hạ 下 (dưới). *Mẹo nhớ từ:* Một người (nhân 人) ở dưới (hạ 下) mái nhà (miên 宀) biểu thị sự yên ổn, không bị lay động (định 定).

**nhĩ** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 冫) sau, phía sau. *Hình thái của 冫:* duệ 冫 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 冫) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**năng** 能: (bộ nhục 肉/ 月 (cùi của các thứ quả) + tỷ 匕 (cái thìa) + tỷ 匕 (cái thìa)) có thể. *Mẹo nhớ từ:* Có đến hai cái thìa (tỷ 匕 + tỷ 匕) để múc cùi của các thứ quả (nhục 肉) là một điều có thể (năng 能).

**tĩnh** 靜: (bộ thanh 青 (tuổi trẻ) + tranh 爭 (khác biệt)) an định. *Mẹo nhớ từ:* Khác biệt (tranh 爭) với sự năng động của tuổi trẻ (thanh 青) là sự an định (tĩnh 靜).

**tĩnh** 靜: (bộ thanh 青 (tuổi trẻ) + tranh 爭 (khác biệt)) an định. *Mẹo nhớ từ:* Khác biệt (tranh 爭) với sự năng động của tuổi trẻ (thanh 青) là sự an định (tĩnh 靜).

**nhĩ** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 冫) sau, phía sau. *Hình thái của 冫:* duệ 冫 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 冫)

厶) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**năng** 能: (bộ nhục 肉/ 月 (cùi của các thứ quả) + tỷ 匕 (cái thìa) + tỷ 匕 (cái thìa)) có thể. *Mẹo nhớ từ:* Có đến hai cái thìa (tỷ 匕 + tỷ 匕) để múc cùi của các thứ quả (nhục 肉) là một điều có thể (năng 能).

**an** 安: (bộ miên 宀 (mái nhà) + nữ 女 (người đàn bà)) yên ổn. *Mẹo nhớ từ:* Có người đàn bà (nữ 女) dưới mái nhà (miên 宀) là sự yên ổn (an 安).

**an** 安: (bộ miên 宀 (mái nhà) + nữ 女 (người đàn bà)) yên ổn. *Mẹo nhớ từ:* Có người đàn bà (nữ 女) dưới mái nhà (miên 宀) là sự yên ổn (an 安).

**nhi** 而: (bộ thủ 而) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**năng** 能: (bộ nhục 肉/ 月 (cùi của các thứ quả) + tỷ 匕 (cái thìa) + tỷ 匕 (cái thìa)) có thể. *Mẹo nhớ từ:* Có đến hai cái thìa (tỷ 匕 + tỷ 匕) để múc cùi của các thứ quả (nhục 肉) là một điều có thể (năng 能).

**lự** 慮: (bộ tâm 心 (lòng) + 11 nét) mưu toan. *Hình thái của 慮:* bộ hô 虍 (vằn con hổ) + tư 思 (nghĩ ngợi). *Mẹo nhớ từ:* Nghĩ ngợi (tư 思) về vằn con hổ (hô 虍) là sự mưu toan, suy tư.

**lự** 慮: (bộ tâm 心 (lòng) + 11 nét) mưu toan. *Hình thái của 慮:* bộ hô 虍 (vằn con hổ) + tư 思 (nghĩ ngợi). *Mẹo nhớ từ:* Nghĩ ngợi (tư 思) về vằn con hổ (hô 虍) là sự mưu toan, suy tư.

**nhi** 而: (bộ thủ 而) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**năng** 能: (bộ nhục 肉/ 月 (cùi của các thứ quả) + tỷ 匕 (cái thìa) + tỷ 匕 (cái thìa)) có thể. *Mẹo nhớ từ:* Có đến hai cái thìa (tỷ 匕 + tỷ 匕) để múc cùi của các thứ quả (nhục 肉) là một điều có thể (năng 能).

**đắc** 得: (bộ xích 彳 (bước ngắn) + 8 nét) được. *Hình thái của 得:* bộ xích 彳 (bước ngắn) + thốn 寸 (đơn vị tắc đo chiều dài bằng một ngón tay) + đán 旦 (sớm). *Mẹo nhớ từ:* Bước ngắn (xích 彳) cỡ bằng một ngón tay (thốn 寸) vào buổi sớm (đán 旦) là điều được (đắc 得).

---

**vật** 物: (bộ ngưu 牛 (cứng đầu, ngang bướng) + vật 勿 (không, đừng)) sự việc. *Mẹo nhớ từ:* Không (vật 勿) cứng đầu (ngưu 牛) thì dễ nhận biết

tường tận một sự việc (vật 物).

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**bản** 本: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) cội rễ, gốc cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) chính là cội rễ (bản 本).

**mạt** 末: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) phần đầu, ngọn cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) cũng chính là ngọn cây (mạt 末).

**sự** 事: (bộ quyết 丨 ( nét xỏ có móc) + 7 nét) việc.

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**chung** 終: (bộ mịch 糸 (tơ nhỏ) + đông 冬 (mùa đông, một năm)) kết thúc. *Mẹo nhớ từ:* Thời gian một năm (đông 冬) kết thúc (chung 終) như sợi tơ nhỏ (mịch 糸) vương vấn trong tâm trí.

**thủy** 始: (bộ nữ 女 (đàn bà) + di 台 (vui lòng)) mở đầu. *Mẹo nhớ từ:* Làm vui lòng (di 台) người đàn bà (nữ 女) là một khởi đầu (thủy 始) thuận lợi.

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (cửa có một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) điều mà, cái mà. *Mẹo nhớ từ:* Cửa một cánh (hộ 戶) nặng bằng bao nhiêu đơn vị trọng lượng (cân 斤) là điều mà (sở 所) người thợ xây quan tâm.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠂇) trước.

**hậu** 後: (bộ xích 彳 (bước ngắn) + 6 nét) sau. *Hình thái của hậu 後:* bộ xích 彳 (bước ngắn) + yêu 彡 (nhỏ) + truy 夂 (đến sau).

**tắc** 則: (bộ đao 刀 (dao, vũ khí) + bối 貝 (vật quý)) thì là.

**cận** 近: (bộ sước 辵 (chợt đi, chợt dừng) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) gần.

**đạo** 道: (bộ sước 辵 (chợt đi, chợt dừng) + thủ 首 (hướng)) phương hướng. *Mẹo nhớ từ:* đạo (道) nghĩa là hướng (thủ 首) đi hay dừng (sước 辵).

**hỹ** 矣: (bộ thi 矢 (mũi tên) + khu 厶 (tên một bộ thủ)) trợ từ đặt cuối câu, biểu thị khẳng định.

欲 Dục  
誠 thành  
其 kỳ  
意 ý  
者 giả,  
先 tiên  
致 trí  
其 kỳ  
知 tri.  
;  
致 Trí  
知 tri  
在 tại  
格 cách  
物 vật.  
。

欲 Dục  
脩 tu  
其 kỳ  
身 thân  
者 giả,  
先 tiên  
正 chính  
其 kỳ  
心 tâm.  
;  
欲 Dục  
正 chính  
其 kỳ  
心 tâm  
者 giả,  
先 tiên  
誠 thành  
其 kỳ  
意 ý.  
;

欲 Dục  
治 trị  
其 kỳ  
國 quốc  
者 giả,  
先 tiên  
齊 tế  
其 kỳ  
家 gia.  
;  
欲 Dục  
齊 tế  
其 kỳ  
家 gia  
者 giả,  
先 tiên  
脩 tu  
其 kỳ  
身 thân.  
;

古 Cổ  
之 chi  
欲 dục  
明 minh  
明 minh  
德 đức  
於 ư  
天 thiên  
下 hạ  
者 giả,  
先 tiên  
治 trị  
其 kỳ  
國 quốc.  
;

經 Kinh  
之 chi  
三 tam

*Dịch nghĩa:*

**Kinh thứ ba**

Điều mong muốn của người xưa là làm tỏ rõ phẩm chất tốt đẹp của mình trong thiên hạ, do vậy trước tiên phải lo liệu, sửa trị nước mình.

Muốn lo liệu, sửa trị đất nước, trước hết phải xếp đặt tốt gia đình của mình;

Muốn xếp đặt tốt gia đình, trước tiên phải tu sửa bản thân.

Muốn tu sửa bản thân mình, trước tiên phải giữ lòng dạ thẳng ngay.

Muốn giữ lòng dạ thẳng ngay, phải làm cho ý mình thành thật.

Muốn làm cho ý mình thành thật, trước tiên phải có tri thức đầy đủ.

Mà tri thức đầy đủ ở chỗ nghiên cứu tường tận sự vật.

*Luận giải:*

Người xưa cho rằng, người đứng đầu trong một đất nước muốn tỏ rõ phẩm chất tốt đẹp của mình cho mọi người đều rõ thì trước tiên phải biết lo liệu, biết cai trị đất nước cho tốt đẹp. Trước khi lo cho đất nước thì phải biết xếp đặt tốt gia đình, muốn xếp đặt tốt gia đình thì phải tu dưỡng tốt bản thân, muốn tu dưỡng bản thân thì phải sửa tâm cho đúng trước, muốn sửa tâm cho đúng thì những ý niệm mình phát ra phải thành thật, muốn những ý niệm phát ra thành thật thì phải trau dồi kiến thức đầy đủ. Mà tăng cường kiến thức nằm ở chỗ nghiên cứu chân lý của tất cả mọi sự vật.

Đó là việc xuôi theo lý lẽ. Thế nhưng trong cuộc sống có nhiều sự việc lại không theo lẽ thường tình. Trong thực tế, không thiếu những người đứng đầu đất nước, đứng đầu một ngành chỉ do cơ hội, do vận may chứ chẳng phải do có phẩm chất tốt đẹp.

Lại có người đứng đầu đất nước, đứng đầu một ban ngành, quản trị đất nước hay công việc của họ rất thành công nhưng việc nhà của họ lại bê bối, chẳng ra gì.

Có người tu sửa đời sống bản thân không tốt, cuộc sống bê tha nhưng lại may mắn khi có được một gia đình nề nếp, hạnh phúc.

... ..

Như vậy, *minh minh đức, trị quốc, tề gia, tu thân, chính tâm, thành ý, trí tri, cách vật* mới là yếu tố cần, còn yếu tố đủ còn phụ thuộc vào vận may, số mệnh của mỗi người trong từng giai đoạn cuộc đời của họ.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**cổ** 古: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ thập 十 (mười)) xưa. *Mẹo nhớ từ:* Việc gì miệng (khẩu 口) nói đến mười (thập 十) lần thì xưa (cổ 古) rồi. **chỉ** 止: (bộ thủ 手) dừng.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 ( nét phẩy) + 2 nét) ở giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu.

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) làm sáng tỏ.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

**ư** 於: (bộ phương 方 (vuông) + 亠) nơi.

**thiên** 天: (bộ đại 大 (lớn) + nhất 一 (một, nhất)) bầu trời. *Mẹo nhớ từ:* Vật lớn (đại 大) nhất (nhất 一) là bầu trời (thiên 天).

**hạ** 下: (bộ nhất 一 (một) + hạ 冫 (dưới)) dưới.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠂇) trước.

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét 𠂇) sẽ.

**quốc** 國: (bộ vi 囗 (bao quanh) + vực 或 (từ xưa qua quốc 國)) nước.

---

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét 𠂇) của họ.

**quốc** 國: (bộ vi 囗 (bao quanh) + vực 或 (từ xưa qua quốc 國)) nước.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠂇) trước.

**tề** 齊: (bộ thủ 手) xếp đặt cho ngay ngắn, sửa trị.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét 𠂇) của họ.

**gia** 家: (bộ miên 宀 (mái nhà) + thi 豕 (con heo, con lợn) nhà, gia đình. *Mẹo nhớ từ:* Dưới mái nhà (miên 宀) có bày heo (thi 豕) là một nhà (gia 家) sung túc.

---

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**tề** 齊: (bộ thủ) xếp đặt cho ngay ngắn, sửa trị.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**gia** 家: (bộ miên 宀 (mái nhà) + thi 豕 (con heo, con lợn) nhà, gia đình. *Mẹo nhớ từ:* Dưới mái nhà (miên 宀) có bày heo (thi 豕) là một nhà (gia 家) sung túc.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét ㇇) trước.

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu* 脩: bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攴 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cổn 丨 (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ:* Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cổn 丨) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攴), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**thân** 身: (bộ thủ) mình, chính mình.

---

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu* 脩: bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攴 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cổn 丨 (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ:* Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cổn 丨) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攴), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**thân** 身: (bộ thủ) mình, chính mình.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét ㇇) trước.

**chính** 正: (bộ chỉ 止 (đạt đến) + nhất 一 (một)) sửa cho đúng. *Mẹo nhớ từ:* Chính 正 là sửa cho đúng để đạt đến (chỉ 止) một (nhất 一) chuẩn mực nào đó.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**tâm** 心: (bộ thủ) lòng dạ.

---

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**chính** 正: (bộ chỉ 止 (đạt đến) + nhất 一 (một)) sửa cho đúng. *Mẹo nhớ từ:* Chính 正 là sửa cho đúng để đạt đến (chỉ 止) một (nhất 一) chuẩn mực

nào đó.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**tâm** 心: (bộ thủ) lòng dạ.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠄎) trước.

**thành** 誠: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠄎) thật lòng, thành thật.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ:* Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.

---

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**thành** 誠: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠄎) thật lòng, thành thật.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ:* Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠄎) trước.

**trí** 致: (bộ chí 至 (cùng cực) + truy 攴 (theo sau mà đến)) suy đến cùng. *Mẹo nhớ từ:* Việc theo sau mà đến (truy 攴) cùng cực (chí 至) nghĩa là suy đến cùng (trí 致).

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) của họ.

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

---

**trí** 致: (bộ chí 至 (cùng cực) + truy 攴 (theo sau mà đến)) suy đến cùng. *Mẹo nhớ từ:* Việc theo sau mà đến (truy 攴) cùng cực (chí 至) nghĩa là suy đến cùng (trí 致).

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**tại** 在: (bộ thổ 土 (khu vực) + 3 nét) ở. *Mẹo nhớ từ:* tại (在) ở nơi nào, khu vực nào đó (thổ 土).

**cách** 格: (bộ mộc 木 (gỗ) + các 各 (từng, mỗi)) nghiên cứu, tìm hiểu.

**vật** 物: (bộ ngưu 牛 (cứng đầu, ngang bướng) + vật 勿 (không, đừng)) sự việc. *Mẹo nhớ từ:* Không (vật 勿) cứng đầu (ngưu 牛) thì dễ nhận biết tường tận một sự việc (vật 物).

---



國	Quốc	身	Thân	意	Ý	物	Vật		
治	trị	脩	tu	誠	thành	格	cách		
而	nhi	而	nhi	而	nhi	而	nhi		
后	hậu	后	hậu	后	hậu	后	hậu		
天	thiên	家	gia	心	tâm	知	tri		
下	hạ	齊	tề.	正	chính.	至	chí.		
平	bình.	,		,		,		經	Kinh
。		家	Gia	心	Tâm	知	Tri	之	chi
		齊	tề	正	chính	至	chí	四	tứ
		而	nhi	而	nhi	而	nhi		
		后	hậu	后	hậu	后	hậu		
		國	quốc	身	thân	意	ý		
		治	trị.	脩	tu.	誠	thành.		
		,		,		,			

*Dịch nghĩa:*

**Kinh thứ tư**

Khi đã nghiên cứu sự vật thì mới có tri thức đầy đủ. Tri thức có đầy đủ thì ý của mình mới thành thật.

Khi ý của mình đã thành thật thì lòng dạ mới thẳng ngay. Lòng dạ mình có thẳng ngay thì mới tu sửa bản thân được.

Tu sửa bản thân rồi thì mới xếp đặt việc gia đình chỉnh tề. Việc gia đình đã xếp đặt chỉnh tề thì mới lo liệu, sửa trị việc nước được.

Nước đã lo liệu, sửa trị thì thiên hạ mới thái bình.

*Luận giải:*

Tất cả chân lý của sự vật được nghiên cứu tỉ mỉ rõ ràng thì tri thức không thể không đầy đủ được. Tri thức đầy đủ thì ý niệm sẽ chân thật, không ảo tưởng hay sai lầm. Ý niệm chân thật thì lòng dạ ngay thẳng, không nghiêng ngả. Lòng dạ ngay thẳng thì hành động và lời nói được tu dưỡng. Hành động và lời nói được tu dưỡng thì gia đình sẽ được hòa thuận và sung túc. Gia đình hòa thuận và sung túc thì nước nhà sẽ được trị vì tốt đẹp. Nước nhà được trị vì tốt đẹp thì thiên hạ sẽ được thái bình. Đây là cách đặt vấn đề ngược của kinh thứ ba để nhấn mạnh cái chân lý của sách Đại Học.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**vật** 物: (bộ ngưu 牛 (cứng đầu, ngang bướng) + vật 勿 (không, đừng)) sự việc. *Mẹo nhớ từ:* Không (vật 勿) cứng đầu (ngưu 牛) thì dễ nhận biết tường tận một sự việc (vật 物).

**cách** 格: (bộ mộc 木 (gỗ) + các 各 (từng, mỗi)) nghiên cứu, tìm hiểu.

**nhì** 而: (bộ thủ 手) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**chí** 至: (bộ thủ 手) đạt đến.

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**chí** 至: (bộ thủ 手) đạt đến.

**nhì** 而: (bộ thủ 手) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ:* Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.

**thành** 誠: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 二) thật lòng, thành thật.

**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ:* Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.

**thành** 誠: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 二) thật lòng, thành thật.

**nhì** 而: (bộ thủ 手) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**tâm** 心: (bộ thủ 手) lòng dạ.

**chính** 正: (bộ chỉ 止 (đạt đến) + nhất 一 (một)) sửa cho đúng. *Mẹo nhớ từ:* Chính 正 là sửa cho đúng để đạt đến (chỉ 止) một (nhất 一) chuẩn mực nào đó.

**tâm** 心: (bộ thủ 手) lòng dạ.

**chính** 正: (bộ chỉ 止 (đạt đến) + nhất 一 (một)) sửa cho đúng. *Mẹo nhớ từ:* Chính 正 là sửa cho đúng để đạt đến (chỉ 止) một (nhất 一) chuẩn mực nào đó.

**nhì** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**thân** 身: (bộ thủ) mình, chính mình.

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu 脩:* bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攸 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cổn 丨 (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ:* Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cổn 丨) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攸), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**thân** 身: (bộ thủ) mình, chính mình.

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu 脩:* bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攸 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cổn 丨 (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ:* Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cổn 丨) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攸), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**nhì** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**gia** 家: (bộ miên 宀 (mái nhà) + thi 豕 (con heo, con lợn) nhà, gia đình. *Mẹo nhớ từ:* Dưới mái nhà (miên 宀) có bày heo (thi 豕) là một nhà (gia 家) sung túc.

**tề** 齊: (bộ thủ) xếp đặt cho ngay ngắn, sửa trị.

**gia** 家: (bộ miên 宀 (mái nhà) + thi 豕 (con heo, con lợn) nhà, gia đình. *Mẹo nhớ từ:* Dưới mái nhà (miên 宀) có bày heo (thi 豕) là một nhà (gia 家) sung túc.

**tề** 齊: (bộ thủ) xếp đặt cho ngay ngắn, sửa trị.

**nhì** 而: (bộ thủ) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸:* duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸)

厶) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**quốc** 國: (bộ vi 囗 (bao quanh) + vực 或 (từ xưa qua quốc 國)) nước.

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

---

**quốc** 國: (bộ vi 囗 (bao quanh) + vực 或 (từ xưa qua quốc 國)) nước.

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

**nhĩ** 而: (bộ thủ 而) mà.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 尸) sau, phía sau. *Hình thái của 尸*: duệ 尸 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ*: Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 尸) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**thiên** 天: (bộ đại 大 (lớn) + nhất 一 (một, nhất)) bầu trời. *Mẹo nhớ từ*: Vật lớn (đại 大) nhất (nhất 一) là bầu trời (thiên 天).

**hạ** 下: (bộ nhất 一 (một) + hạ 冫 (dưới)) dưới.

**bình** 平: (bộ can 干 (câu mong) + 2 nét) yên ổn.

---

其所厚者薄，  
而其所薄者厚，  
未之有也。

其本亂，  
而末治者否矣。

自天子以至於庶人，  
壹是皆以脩身為本。

經之五  
Kinh chi ngũ

*Dịch nghĩa:*

**Kinh thứ năm**

Từ trên bậc vua chúa lẫn xuống hạng bình dân, ai nấy đều lấy việc tu sửa mình làm gốc.

Cái gốc đã hư hoại mà cái ngọn lại tốt tươi, đâu có thể như vậy.

Chỗ nông hậu mà xử bạc, chỗ bạc mà coi trọng, đâu có thể như vậy.

### *Luận giải:*

Từ vua đến người dân thường ai cũng lấy việc hoàn thiện mình làm gốc. Đó là viễn cảnh của một xã hội hoàn mỹ trong mơ ước. Trong thực tế, con người luôn sống đồng hành với ba sự cám dỗ: xác thịt (nhu cầu thỏa mãn thể xác), danh lợi (của cải và quyền lực), kiêu căng (tự mãn với chính mình).

Sự cám dỗ của xác thịt làm cho con người có khuynh hướng làm việc xấu dễ hơn làm việc tốt. Với thói xấu, không cần phải học, chỉ nhìn qua một lần là biết, là nhiễm; còn điều tốt thì phải luyện tập gian khổ, có khi kéo dài cả cuộc đời vẫn chưa có được kết quả như ý muốn. Trớ trêu thay, có khi chính mình lại là kẻ "sáng tác" ra cái xấu, kẻ "đầu tiêu" của cái xấu.

Theo lẽ thường, cái gốc yếu mà cái ngọn vững thì xưa nay chưa hề có. Bản thân mình lo chưa xong mà lại làm được việc lớn thì chưa từng có. Từ vua cho đến người dân thường, tất cả phải lấy tu sửa mình làm gốc rễ. Bời lẽ không có chuyện tiến cử người không quản nổi bản thân ra làm quan được, vì thế thiên hạ tất loạn. Trong thực tế, nhiều người vì ba sự cám dỗ mà bất chấp cái lẽ thường ở đời. Họ không lấy chuyện tu sửa bản thân làm nền tảng cho những việc lớn mà dùng những thủ đoạn, tạo thành nhóm lợi ích để tiến thân, để leo cao. Họ gian dối từ nhân thân, nhân phẩm đến bằng cấp để đánh đổi lấy danh vọng. Những người đi ngược với lẽ phải chính là những người xây nhà trên nền cát, trên nền bùn nhão. Chẳng mấy chốc mà con hồng thủy của sự thật sẽ cuốn phăng những ngôi nhà ấy đi.

Vật quý báu, những điều quý giá ở ngay bên cạnh mình mà không biết trân trọng giữ gìn thì làm sao đi bàn chuyện cai trị đất nước hay phục vụ cho xã hội được, bởi đó là chuyện xưa nay chưa hề thấy bao giờ. Trong dân gian, chữ ân (on) luôn được coi trọng. Đó là:

On trời đất vì thiên phụ, địa mẫu (cha trời, mẹ đất). Trời sinh ra con người còn đất nuôi dưỡng con người. Đất ở đây bao gồm cả môi trường sống của con người.

On cha mẹ, đấng sinh thành và nuôi dưỡng mình. Từ đó mở rộng ra, con người biết ơn nhà cầm quyền chính đáng vì họ chăm lo đời sống và lợi ích của dân.

On vợ chồng, người phối ngẫu với mình làm một và là người suốt đời chia sẻ vui buồn, cùng mình tạo nên hoa trái của tình yêu đó là con cháu. Con cháu lại chính là đời sống nối dài của cha mẹ, ông bà.

On bản thân và tha nhân. Con người phải biết yêu thương chính mình, phải biết on chính mình thì mới có kinh nghiệm để yêu thương và biết on tha nhân.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**tự** 自: (bộ thủ) từ.

**thiên** 天: (bộ đại 大 (lớn) + nhất 一 (một, nhất)) bầu trời. *Mẹo nhớ từ:* Vật lớn (đại 大) nhất (nhất 一) là bầu trời (thiên 天).

**tử** 子: (bộ thủ) con.

**dĩ** 以: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) theo.

**chí** 至: (bộ thủ) đạt đến.

**ư** 於: (bộ phương 方 (vuông) + 令) nơi.

**thứ** 庶: (bộ nghiễm 尸 (mái nhà) + chấp 廿 (hai mươi) + bộ hỏa 灬 (lửa)) ngõ hầu.

**nhân** 人: (bộ thủ) người.

**nhất** 壹: (bộ sĩ 士 (người có học) + 9 nét) hợp làm một. *Hình thái của nhất 壹:* bộ sĩ 士 (người có học) + mịch 冫 (trùm, đập) + đậu 豆 (cái bát).

**thị** 是: (bộ nhật 日 (ngày) + 5 nét) ấy.

**giai** 皆: (bộ bạch 白 (màu trắng) + tỷ 比 (so sánh)) đều, cùng.

**dĩ** 以: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) lấy.

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu 脩:* bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攴 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cốn 丨 (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ:* Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cốn 丨) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攴), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**thân** 身: (bộ thủ) mình, chính mình.

**vi** 為: (bộ hỏa 灬 (gấp) + 5 nét) làm.

**bản** 本: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) cội rễ, gốc cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) chính là cội rễ (bản 本).

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) nếu.

**bản** 本: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) cội rễ, gốc cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) chính là cội rễ (bản 本).

**loạn** 亂: (bộ ất 乙/ 乚 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 12 nét) phá hoại. *Hình thái của loạn 亂:* bộ ất 乚 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + trảo 𠂇 (móng chân thú) + 𠂇 + quynh 冂 (đất ở xa ngoài kinh đô) + bộ khu 厶 + hựu 又 (từ dùng nhấn mạnh).

**nhì** 而: (bộ thủ 而) mà.

**mạt** 末: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) phần đầu, ngọn cây.

*Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) cũng chính là ngọn cây (mạt 末).

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**phủ** 否: (bộ khẩu 口 (miệng) + bất 不 (không)) hay không.

**hỹ** 矣: (bộ thi 矢 (mũi tên) + khu 厶 (tên một bộ thủ)) trợ từ đặt cuối câu, biểu thị khẳng định.

---

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) nếu.

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (cửa một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) nơi, chốn.

**hậu** 厚: (bộ hán 厂 (sườn núi) + 7 nét) coi trọng. *Hình thái của hậu* 厚: bộ hán 厂 (sườn núi) + nhật 日 (mặt trời) + tử 子 (con).

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**bạc** 薄: (bộ thảo 艹 (cỏ) + bạc 溥 (bày biện ra)) coi nhẹ, không tôn trọng.

**nhì** 而: (bộ thủ 而) mà.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) nếu.

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (cửa một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) nơi, chốn.

**bạc** 薄: (bộ thảo 艹 (cỏ) + bạc 溥 (bày biện ra)) coi nhẹ, không tôn trọng.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**hậu** 厚: (bộ hán 厂 (sườn núi) + 7 nét) coi trọng. *Hình thái của hậu* 厚: bộ hán 厂 (sườn núi) + nhật 日 (mặt trời) + tử 子 (con).

**vị** 未: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (một)) không.

**chi** 之: (bộ triết 丿 (nét phẩy) + 2 nét) trợ từ nhấn mạnh.

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu 有) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**đã** 也: (bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 2 nét) vậy.

---



CHƯƠNG TRUYỆN

章傳



而	nhi	舊	Cựu	其	kỳ	右	Hữu
更	cánh	本	bản	傳	truyện	經	kinh
考	khảo	頗	phả	十	thập	一	nhất
經	kinh	有	hữu	章	chương,	章	chương,
文	văn	錯	thác	則	tắc	蓋	cái
別	biệt	簡	giản	曾	Tăng	孔	Khổng
為	vi	今	kim	子	tử	子	tử
次	thứ	因	nhân	之	chi	之	chi
序	tự	程	Trình	意	ý,	言	ngôn,
如	như	子	tử	而	nhi	而	nhi
左	tả.	所	sở	門	môn	曾	Tăng
。		定	định,	人	nhân	子	tử
(朱	(Chu	,		記	ký	述	thuật
熹)	Hy)			之	chi	之	chi.
				也	dã.	。	
				。			

**Dịch nghĩa:**

“Bài kinh trước đây vốn là lời dạy của Khổng Tử mà Tăng Tử thuật lại.

Còn mười truyện sau đây là ý của Tăng Tử mà các môn đệ của ông ta chép lại.

Bản cũ chép trên thẻ tre, người ta làm lộn đi nhiều, nhờ Trình Tử xếp lại cho phân minh, lại nữa tôi khảo cứu kinh văn nên sắp xếp theo thứ tự như sau. (Chu Hy)

***Luận giải:***

Đại Học vốn là một thiên trong Lễ Ký, không chia chương tiết, Chu Hy chia chương cho Đại Học dựa theo ý Trình Tử, chia nó ra một chương kinh, mười chương truyện. Ông nói rằng, một chương kinh khái quát lời Khổng Tử do Mạnh Tử thuật lại. Mười chương truyện đó là ý của Mạnh Tử, do các môn đệ ghi lại.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**kinh** 經: (bộ mạch 糸 (sợi tơ nhỏ) + kinh 涇 (mạch nước)) sách của các tôn giáo.

**nhất** 一: (bộ thủ) một.

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn tự viết thành bài. *Hình thái của chương 章:* bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + tảo 早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ:* Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra (lập 立) từ ban đầu (tảo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**cái** 蓋: (bộ thảo 艹 (cỏ) + hạp 盍 (sao, sao chổi)) trụ từ.

**khổng** 孔: (bộ tử 子 (người có học thức) + ất 丩 (tên một loài chim màu đen ở nước Lỗ)) họ Khổng. *Mẹo nhớ từ:* Khổng (孔), tên gọi tắt của Khổng Tử, là người có học thức (tử 子) ở nước Lỗ cùng quê hương với một loài chim màu đen (ất 丩).

**tử** 子: (bộ thủ) từ tôn xưng thay thế tên gọi.

**chi** 之: (bộ triệt 丩 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**ngôn** 言: (bộ thủ) lời.

**nhì** 而: (bộ thủ) rồi.

**tăng** 曾: (bộ viết 曰 (nói rằng) + 8 nét) họ Tăng.

**tử** 子: (bộ thủ) từ tôn xưng thay thế tên gọi.

**thuật** 述: (bộ sức 辵 (chợt bước đi chợt dừng lại) + thuật 术 (phương pháp)) kể lại.

**chi** 之: (bộ triệt 丩 (nét phẩy) + 2 nét) trợ từ nhấn mạnh.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) ngôi thứ ba (thừa).

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết được truyện ký (truyện 傳).

**thập** 十: (bộ thủ) mười.

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn tự viết thành bài. *Hình thái của chương 章:* bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + tảo 早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ:* Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra (lập 立) từ ban đầu (tảo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**tắc** 則: (bộ đao 刀 (dao) + bối 貝 (vật quý)) thì.  
**tăng** 曾: (bộ viết 曰 (nói rằng) + 8 nét) họ Tăng.  
**tử** 子: (bộ thủ) từ tôn xưng thay thế tên gọi.  
**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của.  
**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ:* Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.  
**nhì** 而: (bộ thủ) mà.  
**môn** 門: (bộ thủ) học phái. *Mở rộng:* môn nhân 門人 (người học trò).  
**nhân** 人: (bộ thủ) người.  
**ký** 記: (bộ ngôn 言 (lời) + ký 己 (mình)) ghi chép.  
**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) trợ từ nhấn mạnh.  
**dã** 也: (bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 2 nét) vậy.

---

**cựu** 舊: (bộ cữu 臼 (cái cối giã gạo) + 11 nét 萑) cũ, xưa.  
**bản** 本: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) cội rễ, gốc cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) chính là cội rễ (bản 本).  
**phả** 頰: (bộ hiệt 頁 (đầu) + bộ bì 皮 (da, vỏ bọc)) và (trợ từ).  
**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trăng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trăng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.  
**thác** 錯: (bộ kim 金 (kim loại) + thác 昔 (giao nhau)) lộn, nhầm lẫn. *Mẹo nhớ từ:* Những thanh kim loại (kim 金) giao nhau (thác 昔) làm thành sự lộn lộn, nhầm lẫn (thác 錯).  
**giản** 簡: (bộ trúc 竹 (tre) + gian 間 (lượng từ)) thẻ tre. *Mẹo nhớ từ:* Tre (trúc 竹) được tạo từng thanh (gian 間) để thành thẻ tre (giản 簡).  
**kim** 今: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) ngày nay. || *Hình thái của kim* 今: tập 亼 (hội hợp lại) + bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can).  
**nhân** 因: (bộ vi 口 (bao quanh) + bộ đại 大 (lớn)) nhờ vào.  
**trình** 程: (bộ hòa 禾 (lúa thóc, họ Hòa) + trình 呈 (lộ ra, dâng)) đoạn đường, kỳ hạn, khuôn phép, họ Trình. *Hình thái của trình* 呈: Bộ khẩu 口 (miệng) + vương 王 (vua, từ tôn xưng). *Mẹo nhớ từ:* trình (trình 呈) là miệng (khẩu 口) tấu lên vua hay người trên (vương 王). *Mở rộng:* Thành ngữ của Khổng sơn *Trình* chỉ nơi chốn học tập đạo Nho. Trong đó, Khổng là từ gọi tắt của Khổng Tử, Trình là từ gọi tắt của Trình Tử.

**tử** 子: (bộ thủ) từ tôn xưng thay thế tên gọi.

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (của một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) nơi, chốn.

**định** 定: (bộ miên 宀 (mái nhà) + 5 nét) xếp đặt cho được yên ổn, không bị lay động. *Hình thái của định* 定: bộ miên 宀 (mái nhà) + nhân 人 (người) + hạ 下 (dưới). *Mẹo nhớ từ:* Một người (nhân 人) ở dưới (hạ 下) mái nhà (miên 宀) biểu thị sự yên ổn, không bị lay động (định 定).

---

**nhị** 而: (bộ thủ) mà.

**cánh** 更: (bộ viết 日 (nói rằng) + 3 nét) lại nữa.

**khảo** 考: (bộ lão 老 (già) + 2 nét) xét. *Hình thái của khảo* 考: lão 耂 (ách viết khác của lão 老) + khảo 丂 (cách viết khác của khảo 考).

**kinh** 經: (bộ mạch 糸 (sợi tơ nhỏ) + kinh 巛 (mạch nước)) sách của các tôn giáo.

**văn** 文: (bộ thủ) chữ viết, văn tự.

**biệt** 別: (bộ đao 刂 (dao) + biệt 另 (chia ra)) chia ra, phân biệt.

**vi** 為: (bộ hòa 彳 (gấp) + 5 nét) làm.

**thứ** 次: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + bộ băng 冫 (nước quá lạnh)) kế, thứ tự.

**tự** 序: (bộ khiếm 广 (mái nhà) + dư 予 (ta, tôi)) thứ tự.

**như** 如: (bộ nữ 女 (nữ giới) + khẩu 口 (miệng)) như.

**tả** 左: (bộ công 工 (thợ) + 2 nét) không đúng chính.

**chu** 朱: họ Chu, Châu. *Hình thái của chu* 朱: bộ mộc 木 (chất phác) + bộ nhân 人 (người). *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 人) chất phác (mộc 木).

**hy** 熹: rạng sáng. *Hình thái của hy* 熹: bộ hỏa 火 (nhiệt) + hy (hỷ) 喜 (việc tốt lành, vui mừng). || 1. *Hình thái của hy* (hỷ) 喜: bộ khẩu 口 (miệng) + trú 丷 (một loại nhạc khí dạng trống). *Mẹo nhớ từ:* Miệng (khẩu 口) hô theo trống (trú 丷) biểu lộ sự vui mừng (hỷ 喜). *Hình thái của trú* 丷 (bộ thập 十 (đầy đủ) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc). || 2. *Hình thái của hy* (hỷ) 喜: bộ thập 十 (đầy đủ) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc) + bộ khẩu 口 (miệng). *Mẹo nhớ từ:* Có đầy đủ (thập 十) đậu (đậu 豆) cho miệng ăn (khẩu 口), đó là việc tốt lành (hỷ 喜), là sự vui mừng (hỷ 喜).

---

右	Hữu	帝	Đế	大	Thái	康	Khang		
傳	truyện	典	Điển	甲	Giáp	誥	Cáo		
之	chi	曰	viết:	曰	viết:	曰	viết:		
首	thủ	:		:		:		傳	Truyện
章	chương.	「		「		「		一	nhất
。		克	"Khắc	顧	"Cố	克	"Khắc		
明	Minh	明	minh	諷	thị	明	minh		
明	minh	峻	tuấn	天	thiên	德	đức."	釋	Thích
德	đức."	德	đức."	之	chi	。		明	minh
。		。		明	minh	」		明	minh
		」		命	mệnh."			德	đức
		皆	Giai	。					
		自	tự	」					
		明	minh						
		也	dã.						
		。							

*Dịch nghĩa:*

**Truyện nhất (thích minh minh đức)**

Khang Cáo viết: "Khắc minh đức."

Thái Giáp viết: "Cố thị thiên chi minh mệnh."

Đế Điển viết: "Khắc minh tuấn đức." Giai tự minh dã.

Hữu truyện chi thủ chương, thích "minh minh đức".



### ***Luận giải:***

Truyện thứ nhất (giảng tỏ rõ đức sáng)

Thiên Khang Cáo là một thiên trong sách Chu Thư có chép lời vua Vũ Vương nhà Chu nói với em là Khang Thúc rằng: “Vua Văn vương có thể làm cho cái đức tính của mình sáng tỏ ra”. Câu ấy có nghĩa là: “Mọi người đều có sẵn cái đức tính lành và sáng nơi mình, nhưng nó đều bị cái tư dục che ám đi”. Nhưng vua Văn Vương không phải là người có lòng tư dục nên cái đức tính ấy được đầy đủ, nó tỏa sáng ra trong thiên hạ, cảm hóa mọi người.

Thiên Thái Giáp là một thiên trong sách Thương Thư có chép lời quan Y Doãn nói với vua Thái Giáp nhà Thương rằng: “Tiên vương Thành Thang lúc nào cũng nhìn xét đến cái mạng sáng của Trời”. Câu ấy có nghĩa là: Cái mạng sáng tức là cái đức tính sáng do Trời phú cho mình. Vua Thành Thang người sáng lập ra nhà Thương hằng soi xét cái mạng sáng ấy, chẳng lúc nào không quan tâm đến.

Thiên Đế Điển, tức là Nghiêu Điển trong sách Ngũ Thư có chép rằng: “Vua Nghiêu có thể làm sáng tỏ cái đức cao rộng của ngài”. Các truyện sau đây là chứng rằng mỗi người phải tự làm cho đức mình sáng ra.

Đây là phần đầu của chương Truyện, giải nghĩa rõ “minh minh đức”.

Lời bàn

Khang Cáo nói rằng phải biết thể hiện ra những đức tính vốn có.

Thái Giáp nói rằng phải luôn đánh giá đức tính mà trời ban cho người ta.

Đế Điển nói rằng phải thể hiện đức tính cao nhất của người đời.

Ba câu này đều muốn nói phải để bản thân ngộ ra những đức tính tốt mà khi sinh ra đã có.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết được truyện ký (truyện 傳).

**nhất** 一: (bộ thủ) một.

---

**thích** 釋: (bộ biện 采 (phân biệt) + cao 罌 (cao lớn)) giảng giải.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) làm sáng tỏ.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

---

**khang** 康: (bộ nghiễm 广 (mái nhà) + bộ đái 隶 (tập luyện)) họ Khang.

**cáo** 誥: (bộ ngôn 言 (nói) + cáo 告 (báo cho biết)) kính cẩn.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**khắc** 克: (bộ thập 十 (mười) + 5 nét) hay. *Hình thái của khắc* 克: cổ 古 (xưa) + nhân 儿 (người).

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

---

**thái** 大 / 太: (bộ thủ) cả, rộng. *Hình thái của thái* cũng như đại 大: bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1). *Mẹo nhớ từ:* Đại 大 là người (nhân 人) số 1 (nhất 一). Thí dụ: đại ca 大哥 (anh cả), đại bá 大伯 (bác cả).

**giáp** 甲: (bộ điền 田 (ruộng)) ngôi thứ nhất hàng Can.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**cố** 顧: (bộ hiệt 頁 (đầu) + cố 雇 (bán)) đoái.

**thị** 諶: (bộ ngôn 言 (lời) + thị 是 (ấy)) đúng, phải.

**thiên** 天: (bộ đại 大 (lớn) + nhất 一 (một, nhất)) bầu trời. *Mẹo nhớ từ:* Vật lớn (đại 大) nhất (nhất 一) là bầu trời (thiên 天).

**chi** 之: (bộ triết 丿 (nét phẩy) + 2 nét) 1. của, thuộc về. || 2. để mà. || 3. trợ từ

nhấn mạnh. || 4. ở giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu.  
**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.  
**mệnh** 命: (bộ khẩu 口 (người) + 5 nét) mạng sống. *Hình thái của mệnh* 命: tập  
亼 (hội họp lại) + khẩu 叩 (gõ, đập).

---

**đế** 帝: (bộ cân 巾 (cái khăn) + 6 nét) vua.

**điển** 典: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) chuẩn mực, quy tắc.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**khắc** 克: (bộ thập 十 (mười) + 5 nét) hay. *Hình thái của khắc* 克: cổ 古 (xưa) +  
nhân 儿 (người).

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**tuần** 峻: (bộ sơn 山 (núi) + thuân 夬 (đi chậm chạp)) cao, lớn.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo  
nhớ từ*: phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ  
(thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp  
đỡ tha nhân.

**giai** 皆: (bộ bạch 白 (màu trắng) + tỷ 比 (so sánh)) đều, cùng.

**tự** 自: (bộ thủ) tự mình.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**dã** 也: (bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 2 nét) vậy.

---

**hữu** 右: (bộ khẩu 口 (miệng) + hữu ナ (có)) phía trên.

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo  
nhớ từ*: Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết  
được truyện ký (truyện 傳).

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**thủ** 首: (bộ thủ) đầu.

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn  
tự viết thành bài. *Hình thái của chương* 章: bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + tảo  
早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ*: Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra  
(lập 立) từ ban đầu (tảo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**thích** 釋: (bộ biện 采 (phân biệt) + cao 睪 (cao lớn)) giảng giải.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) làm sáng tỏ.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo*

*nhớ từ*: phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đây đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

是	Thị	詩	Thi	康	Khang	湯	Thang		
故	cố	曰	viết:	誥	Cáo	之	chi		
君	quân	:		曰	viết:	盤	bàn		
子	tử	「		:		銘	minh	傳	Truyện
無	vô	周	"Chu	「		曰	viết:	二	nhị
所	sở	雖	tuy	作	"Tác	:			
不	bất	舊	cựu	新	tân	「		釋	Thích
用	dụng	邦	bang,"	民	dân."	苟	"Cức	新	tân
其	kỳ	,		。		日	nhật	民	dân
極	cực."	」	kỳ	」		新	tân,		
。		其	mệnh			,	日		
		命	duy			日	nhật		
		維	tân.			新	tân,		
		新				,			
右	Hữu	。				又	hựu		
傳	truyện					日	nhật		
之	chi					新	tân.		
二	nhị					。			
章	chương,					」			
,									
釋	thích								
新	tân								
民	dân."								
。									

*Dịch nghĩa:*

**Truyện nhị (thích tân dân)**

Thang chi bàn minh viết: "Cức nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân".

Khang Cáo viết: "Tác tân dân".

Thi viết: "Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân".

Thị cố quân tử vô sở bất dụng kỳ cực.

Hữu truyện chi nhị chương, thích "tân dân."

### ***Luận giải:***

Truyện thứ hai (giảng thích “đổi mới dân”)

Chậu tắm của vua Thang có khắc bài văn để ghi nhớ: “Tự rửa mình mỗi một ngày mới, rửa ngày ngày phải đổi mới, ngày lại ngày càng đổi mới”.

Khang Cáo nói rằng: “Hãy làm cho dân đổi mới”.

Lời bàn

Nơi chậu tắm của vua Thành Thang có khắc hàng chữ tự rửa mình để mỗi ngày, khi vua đến tắm, thấy hàng chữ này thì nhớ rằng mình phải tẩy sạch những điều ô uế trong tâm hồn cũng tựa như việc gột sạch những cấu bẩn bám trên thân mình. Lại càng phải luôn duy trì để thân và tâm mỗi ngày luôn mới mẻ. Đó là ý của vua luôn muốn đổi mới cả thân và tâm.

Trong thiên Khang Cáo có chép lời vua Võ Vương nói với Khang Thúc: “Hãy cố sức tinh thần làm mới mình của người dân”.

Thiên Đại Nhã trong Kinh Thi có nói rằng: “Nhà Chu tuy là vua một nước chư hầu cũ, nhưng được mệnh Trời mới”. Câu này có nghĩa là: “Nhà Chu tuy là một nước cổ xưa, từ ông Hậu Tắc nhưng đến đời vua Văn Vương lại biết làm mới đức của mình để biến hóa phong tục cho dân, nên được mệnh Trời cho làm thiên tử và truyền ngôi lại cho con cháu”.

Cho nên những quân tử có đạo, không ai là không hết sức cố gắng để tự làm mới bản thân, trong đó làm mới dân là đỉnh cao nhất.

Đây là phần hai của chương Truyện, giải nghĩa rõ “tân dân”.

**Chiết tự và mẹo nhớ từ:**

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết được truyện ký (truyện 傳).

**nhị** 一: (bộ thủ) hai.

---

**thích** 釋: (bộ biện 采 (phân biệt) + cao 罌 (cao lớn)) giảng giải.

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**dân** 民: (bộ thị 氏 (dòng họ) + 1 nét) người trong một dòng tộc hay trong một xã hội. *Mẹo nhớ từ:* dân (民) nghĩa là người trong một dòng tộc (thị 氏) hay trong một xã hội.

---

**thang** 湯: (bộ thủy 氵 (nước) + dương 昉 (rực rỡ)) vua Thang.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**bàn** 盤: (bộ mẫn 皿 (bát đĩa) + bàn 般 (chúng loại)) cái chậu.

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) sáng.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**cúc** 苟: (bộ thảo 艹 (cỏ) + cú 句 (câu) tự răn mình.

**nhật** 日: (bộ thủ) ngày. *Mở rộng:* nhật nhật 日日 (ngày ngày).

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**nhật** 日: (bộ thủ) ngày. *Mở rộng:* nhật nhật 日日 (ngày ngày).

**nhật** 日: (bộ thủ) ngày. *Mở rộng:* nhật nhật 日日 (ngày ngày).

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**hựu** 又: (bộ thủ) từ nhấn mạnh.

**nhật** 日: (bộ thủ) ngày. *Mở rộng:* nhật nhật 日日 (ngày ngày).

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

---

**khang** 康: (bộ nghiễm 广 (mái nhà) + bộ đái 隶 (tập luyện)) họ Khang.

**cáo** 誥: (bộ ngôn 言 (nói) + cáo 告 (báo cho biết)) kính cẩn.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**tác** 作: (bộ nhân 亻 (người) + tác 乍 (mới)) làm.

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**dân** 民: (bộ thị 氏 (dòng họ) + 1 nét) người trong một dòng tộc hay trong một xã hội. *Mẹo nhớ từ:* dân (民) nghĩa là người trong một dòng tộc (thị 氏) hay trong một xã hội.

---

**thi** 詩: (bộ ngôn 日 (lời) + tự 寺 (dinh quan)) kinh Thi.

**viết** 曰: (bộ thủ) nói rằng.

**chu** 周: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ 5 nét) nhà Chu. *Hình thái của chu* 周: bộ quynh 冂 (đặt ở xa ngoài cõi nước) + cát 吉 (tốt lành).

**tuy** 雖: (bộ chuy 隹 (chim đuôi ngắn) + tuy 虽 (tuy, mặc dù)) tuy, mặc dù.

**cựu** 舊: (bộ cữu 臼 (cái cối giã gạo) + 11 nét 萑) cũ, xưa.

**bang** 邦: (bộ phụ 阝 (gò) + phong 丰 (thịnh, đẹp)) đất lớn phong cho chư hầu.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) sê; của họ; nếu; ngôi thứ ba (thừa).

**mệnh** 命: (bộ khẩu 口 (người) + 5 nét) mạng sống. *Hình thái của mệnh* 命: tập 亼 (hội họp lại) + khẩu 叩 (gõ, đập).

**duy** 維: (bộ mạch 糸 (to nhỏ) + chuy 隹 (chim đuôi ngắn)) phép tắc, kỷ cương.

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

---

**thị** 是: (bộ nhật 日 (ngày) + 5 nét) ấy.

**cố** 故: (bộ phác 攴 (đánh khê) + cổ 古 (cũ, xưa)) cũ.

**quân** 君: (bộ khẩu 口 (miệng) + duãn 尹 (sửa trị)) tiếng tôn xưng.

**tử** 子: (bộ thủ) 1. con. || 2. thầy, từ tôn xưng người có học thức. || 3. từ tôn xưng thay thế tên gọi, td: Trình Tử là cách gọi tôn trọng của Trịnh Điều, danh Nho đời nhà Tống.

**vô** 無: (bộ hòa 无 (gấp) + 8 nét) không có.

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (cửa một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) thừa (từ đệm).

**bất** 不: (bộ nhất 一 (một) + 3 nét) chẳng.

**dụng** 用: (bộ thủ) dùng, sai khiến.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) sê; của họ; nếu; ngôi thứ ba (thừa).

**cực** 極: (bộ mộc 木 (cây) + cực 亟 (gấp) tận cùng).

---

**hữu** 右: (bộ khẩu 口 (miệng) + hữu ナ (có)) phía trên.

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết được truyện ký (truyện 傳).

**chi** 之: (bộ triết 丿 (nét phẩy) + 2 nét) của, thuộc về.

**nhị** 二: (bộ thủ) hai, số hai.

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn tự viết thành bài. *Hình thái của chương* 章: bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + tảo 早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ:* Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra



(lập 立) từ ban đầu (tảo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**thích** 釋: (bộ biện 采 (phân biệt) + cao 睪 (cao lớn)) giảng giải.

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**dân** 民: (bộ thị 氏 (dòng họ) + 1 nét) người trong một dòng tộc hay trong một xã hội. *Mẹo nhớ từ:* dân (民) nghĩa là người trong một dòng tộc (thị 氏) hay trong một xã hội.

是	Thị	詩	Thi	康	Khang	湯	Thang		
故	cố	曰	viết:	誥	Cáo	之	chi		
君	quân	:		曰	viết:	盤	bàn		
子	tử	「		:		銘	minh	傳	Truyện
無	vô	周	"Chu	「		曰	viết:	三	tam
所	sở	雖	tuy	作	"Tác	:			
不	bất	舊	cựu	新	tân	「			
用	dụng	邦	bang,"	民	dân."	苟	"Cức	釋	Thích
其	kỳ	,		。	。	日	nhật	止	chỉ
極	cực."	」	kỳ	」		新	tân,	於	ư
。		其	mệnh			日	nhật	至	chí
		命	duy			日	nhật	善	thiện
		維	tân.			新	tân,		
		新				,			
右	Hữu	。				又	hựu		
傳	truyện					日	nhật		
之	chi					新	tân.		
二	nhị					。			
章	chương,					」			
,									
釋	thích								
新	tân								
民	dân."								
。									

**Dịch nghĩa:**

**Truyện nhị (thích tân dân)**

Thang chi bàn minh viết: "Cức nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân".

Khang Cáo viết: "Tác tân dân".

Thi viết: "Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân".

Thị cố quân tử vô sở bất dụng kỳ cực.

Hữu truyện chi nhị chương, thích "tân dân."

## TỪ VỰNG CỦA SÁCH ĐẠI HỌC

**an** 安: (bộ miên 宀 (mái nhà) + nữ 女 (người đàn bà)) yên ổn. *Mẹo nhớ từ:* Có người đàn bà (nữ 女) dưới mái nhà (miên 宀) là sự yên ổn (an 安).

**bàn** 盤: (bộ mẫn 皿 (bát đĩa) + bàn 般 (chúng loại)) cái chậu.

**bản** 本: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) cội rễ, gốc cây. *Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) chính là cội rễ (bản 本).

**bang** 邦: (bộ phụ 阝 (gò) + phong 丰 (thịnh, đẹp)) đất lớn phong cho chư hầu.

**bất** 不: (bộ nhất 一 (một) + 3 nét chẳng).

**biệt** 別: (bộ đao 刂 (dao) + biệt 另 (chia ra)) chia ra, phân biệt.

**bình** 平: (bộ can 干 (câu mong) + 2 nét) yên ổn.

**cách** 格: (bộ mộc 木 (gỗ) + các 各 (từng, mỗi)) nghiên cứu, tìm hiểu.

**cái** 蓋: (bộ thảo 艹 (cỏ) + hạp 盍 (sao, sao chẳng)) trợ từ.

**cánh** 更: (bộ viết 日 (nói rằng) + 3 nét) lại nữa.

**cáo** 誥: (bộ ngôn 言 (nói) + cáo 告 (báo cho biết)) kính cẩn.

**chi** 之: (bộ triệt 丿 (nét phẩy) + 2 nét) 1. của, thuộc về. || 2. để mà. || 3. trợ từ nhấn mạnh. || 4. ở giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu.

**chỉ** 止: (bộ thủ 扌) dừng.

**chí** 至: (bộ thủ 扌) đạt đến.

**chính** 正: (bộ chỉ 止 (đạt đến) + nhất 一 (một)) sửa cho đúng. *Mẹo nhớ từ:* Chính 正 là sửa cho đúng để đạt đến (chỉ 止) một (nhất 一) chuẩn mực nào đó.

**chu** 朱: họ Chu, Châu. *Hình thái của chu* 朱: bộ mộc 木 (chất phác) + bộ nhân 人 (người). *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 人) chất phác (mộc 木).

**chu** 周: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ 5 nét) nhà Chu. *Hình thái của chu* 周: bộ quynh 冂 (đất ở xa ngoài cõi nước) + cát 吉 (tốt lành).

**chương** 章: (bộ âm 音 (tiếng động) + bộ thập 十 (đầy đủ)) chương sách, văn tự viết thành bài. *Hình thái của chương* 章: bộ lập 立 (đặt ra, chế định) + táo 早 (ban đầu). *Mẹo nhớ từ:* Chương (chương 章) là phần văn tự được đặt ra (lập 立) từ ban đầu (táo 早), trước khi hoàn thành quyển sách hay bài viết.

**cổ** 古: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ thập 十 (mười)) xưa. *Mẹo nhớ từ:* Việc gì miệng (khẩu 口) nói đến mười (thập 十) lần thì xưa (cổ 古) rồi.

**cố** 故: (bộ phác 攴 (đánh khê) + cổ 古 (cũ, xưa)) cũ.

**cố** 顧: (bộ hiệt 頁 (đầu) + cố 雇 (bán)) đoái.

**cú** 句: (bộ khẩu 口 (miệng) + bộ bao 勹 (bọc lấy)) câu. *Mẹo nhớ từ:* Câu (cú 句) là đơn vị cơ bản của lời nói từ miệng (khẩu 口), bao bọc lấy (bao 勹) ý muốn diễn đạt.

**cúc** 苟: (bộ thảo 艹 (cỏ) + cú 句 (câu) tự răn mình.

**cực** 極: (bộ mộc 木 (cây) + cực 亟 (gấp) tận cùng.

**cựu** 舊: (bộ cữu 臼 (cái cối giã gạo) + 11 nét 鞋) cũ, xưa.

**dã** 也: (bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 2 nét) vậy.

**dân** 民: (bộ thị 氏 (dòng họ) + 1 nét) người trong một dòng tộc hay trong một xã hội. *Mẹo nhớ từ:* dân (民) nghĩa là người trong một dòng tộc (thị 氏) hay trong một xã hội.

**di** 遺: (bộ sước 辵/辵 (chợt bước đi chợt dừng lại) + quý 貴 (phẩm chất cao)) để lại. *Hình thái của quý 貴:* bộ bối 貝 (vật báu, quý giá) + nhất 一 (một) + trung 中 (trong). *Mẹo nhớ từ:* Quý (quý 貴) là giá trị cao trong (trung 中) một (一) vật báu (bối 貝).

**dĩ** 以: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) lấy.

**đĩ** 以: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) theo.

**do** 由: (bộ điền 田 (ruộng)) bởi.

**dục** 欲: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + dục 谷 (họ Dục)) muốn, kỳ vọng.

**dụng** 用: (bộ thủ 扌 dùng, sai khiến).

**duy** 維: (bộ mạch 糸 (tơ nhỏ) + chuy 隹 (chim đuôi ngắn)) phép tắc, kỷ cương.

**đại** 大: (bộ thủ 扌) cả, rộng. *Hình thái của đại 大:* bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1). *Mẹo nhớ từ:* Đại 大 là người (nhân 人) số 1 (nhất 一). Thí dụ: đại ca 大哥 (anh cả), đại bá 大伯 (bác cả).

**đạo** 道: (bộ sước 辵 (chợt đi, chợt dừng) + thủ 首 (hướng)) phương hướng. *Mẹo nhớ từ:* đạo (道) nghĩa là hướng (thủ 首) đi hay dừng (sước 辵).

**đắc** 得: (bộ xích 彳 (bước ngắn) + 8 nét) được. *Hình thái của đắc 得:* bộ xích 彳 (bước ngắn) + thốn 寸 (đơn vị tắc đo chiều dài bằng một ngón tay) + đán 旦 (sớm). *Mẹo nhớ từ:* Bước ngắn (xích 彳) cỡ bằng một ngón tay (thốn 寸) vào buổi sớm (đán 旦) là điều được (đắc 得).

**đế** 帝: (bộ cân 巾 (cái khăn) + 6 nét) vua.

**đệ** 第: (bộ trúc 竹 (tre trúc) + điệu 弔 (viếng người chết) + phiệt 丿 (nét phẩy bên trái của chữ Hán)) thứ bậc.

**điển** 典: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) chuẩn mực, quy tắc.

**định** 定: (bộ miên 宀 (mái nhà) + 5 nét) xếp đặt cho được yên ổn, không bị lay động. *Hình thái của định 定:* bộ miên 宀 (mái nhà) + nhân 人 (người) + hạ

下 (dưới). *Mẹo nhớ từ:* Một người (nhân 人) ở dưới (hạ 下) mái nhà (miên 宀) biểu thị sự yên ổn, không bị lay động (định 定).

**độc** 獨: (bộ khuyển 犭 (ý nói hèn hạ, tự khiêm) + thực 蜀 (cô độc)) một, riêng biệt. *Mẹo nhớ từ:* Cô độc (蜀) với phong cách tự khiêm (犭) nghĩa độc (獨).

**đức** 德: (bộ xích 彳 (bước chân trái) + 12 nét) đức, phẩm chất tốt đẹp. *Mẹo nhớ từ:* phẩm chất tốt đẹp (德) nghĩa là việc nhìn kỹ (mục 目) cách đầy đủ (thập 十) với một (nhất 一) tấm lòng (tâm 心) rồi bước tới (xích 彳) giúp đỡ tha nhân.

**giả** 者: (bộ lão 耂 (già) + bộ nhật 日 (thời gian)) từ xưng thay cho người, vật.

**giai** 皆: (bộ bạch 白 (màu trắng) + tỷ 比 (so sánh)) đều, cùng.

**giản** 簡: (bộ trúc 竹 (tre) + gian 間 (lượng từ)) thẻ tre. *Mẹo nhớ từ:* Tre (trúc 竹) được tạo từng thanh (gian 間) để thành thẻ tre (giản 簡).

**giáp** 甲: (bộ điền 田 (ruộng) ngôi thứ nhất hàng Can).

**hạ** 下: (bộ nhất 一 (một) + hạ 冫 (dưới)) dưới.

**hậu** 后: (bộ khẩu 口 (người) + 3 nét 冫) sau, phía sau. *Hình thái của 冫:* duệ 冫 (dẫn tới) + nhất 一 (cùng một). *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) dẫn tới (duệ 冫) cùng một (nhất 一) sự việc thường ở phía sau (hậu 后).

**hậu** 厚: (bộ hán 厂 (sườn núi) + 7 nét) coi trọng. *Hình thái của 厚:* bộ hán 厂 (sườn núi) + nhật 日 (mặt trời) + tử 子 (con).

**học** 學: (bộ tử 子 (người có học thức) + 𠃉) học. *Hình thái của 𠃉:* bộ cữu 臼 (cối giã gạo) + ngũ 𠃉 (số 5) + ngũ 𠃉 (số 5) + mạch 冫 (che, trùm). *Mẹo nhớ từ:* Học 學 cũng như việc cho thóc vào cối giã gạo (cữu 臼), phải giã năm (ngũ 𠃉) lần bảy lượt mới tróc lớp trấu che (mạch 冫) bên ngoài để có được hạt gạo trắng tinh. Người học thức (tử 子) phải trải qua việc học (學) sôi kinh nấu sữ mới có được thành quả.

**hồ** 乎: (bộ triết 丩 (nét phẩy) + 4 nét) vậy.

**hữu** 右: (bộ khẩu 口 (miệng) + hữu ナ (có)) phía trên.

**hữu** 有: (bộ nguyệt 月 (ánh sáng trắng) + hữu ナ (có)) có được. *Mẹo nhớ từ:* Có (hữu ナ) ánh sáng trắng (nguyệt 月) giống như là có được (hữu 有) một điều huyền ảo.

**hựu** 又: (bộ thủ 扌) từ nhấn mạnh.

**hy** 熹: rạng sáng. *Hình thái của hy 熹:* bộ hỏa 灬 (nhiệt) + hy (hỷ) 喜 (việc tốt lành, vui mừng). 1. *Hình thái của hy (hỷ) 喜:* bộ khẩu 口 (miệng) + trú 亼 (một loại nhạc khí dạng trống). *Mẹo nhớ từ:* Miệng (khẩu 口) hô theo trống (trú 亼) biểu lộ sự vui mừng (hỷ 喜). *Hình thái của trú 亼* (bộ thập 十 (đầy

đu) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc). || 2. *Hình thái của* hy (hỷ) 喜: bộ thập 十 (đây đu) + bộ đậu 豆 (đậu ngũ cốc) + bộ khẩu 口 (miệng). *Mẹo nhớ từ:* Có đây đu (thập 十) đậu (đậu 豆) cho miệng ăn (khẩu 口), đó là việc tốt lành (hỷ 喜), là sự vui mừng (hỷ 喜).

**hỹ** 矣: (bộ thi 矢 (mũi tên) + khu 厶 (tên một bộ thủ)) trợ từ đặt cuối câu, biểu thị khẳng định.

**khả** 可: (bộ khẩu 口 (miệng) + đinh 丁 (vị trí thứ 4 trong thiên can)) có thể.

**khang** 康: (bộ nghiễm 广 (mái nhà) + bộ đái 隶 (tập luyện)) họ Khang.

**khảo** 考: (bộ lão 老 (già) + 2 nét) nghiên cứu, xét. *Hình thái của* khảo 考: lão 耂 (ách viết khác của lão 老) + khảo 丂 (cách viết khác của khảo 考).

**khắc** 克: (bộ thập 十 (mười) + 5 nét) hay. *Hình thái của* khắc 克: cổ 古 (xưa) + nhân 儿 (người).

**khổng** 孔: (bộ tử 子 (người có học thức) + ất 丩 (tên một loài chim màu đen ở nước Lỗ)) họ Khổng. *Mẹo nhớ từ:* Khổng (孔), tên gọi tắt của Khổng Tử, là người có học thức (tử 子) ở nước Lỗ cùng quê hương với một loài chim màu đen (ất 丩).

**kiến** 見: (bộ thủ 見) thấy. *Mẹo nhớ từ:* Nhờ cặp mắt (mục 目) nên người ta (nhân 儿) nhìn thấy (kiến 見) xung quanh.

**kim** 今: (bộ nhân 人 (người) + 2 nét) ngày nay. || *Hình thái của* kim 今: tập 亼 (hội họp lại) + bộ ất 乙 (vị trí thứ 2 trong thiên can).

**kinh** 經: (bộ mạch 糸 (sợi tơ nhỏ) + kinh 巠 (mạch nước)) sách của các tôn giáo.

**kỳ** 其: (bộ bát 八 (số tám) + 6 nét) sẽ; của họ; nếu; ngôi thứ ba (thừa).

**ký** 記: (bộ ngôn 言 (lời) + ký 己 (mình)) ghi chép.

**lại** 賴: (bộ bối 貝 (quý giá) + 9 nét) nhờ.

**loạn** 亂: (bộ ất 乙 / 丩 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + 12 nét) phá hoại. *Hình thái của* loạn 亂: bộ ất 丩 (vị trí thứ 2 trong thiên can) + trào 𠂔 (móng chân thú) + 𠂔 + quynh 冂 (đất ở xa ngoài kinh đô) + bộ khu 厶 + hựu 又 (từ dùng nhấn mạnh).

**luận** 論: (bộ ngôn 言 (nói, diễn đạt) + luân 扁 (mạch lạc)) 1. tên gọi tắt của sách Luận Ngữ 論語. || 2. bàn bạc. *Mẹo nhớ từ:* Luận 論 là bàn bạc, là diễn đạt (ngôn 言) cách mạch lạc (luân 扁).

**lự** 慮: (bộ tâm 心 (lòng) + 11 nét) mưu toan. *Hình thái của* lự 慮: bộ hô 虍 (vằn con hổ) + tư 思 (nghĩ ngợi). *Mẹo nhớ từ:* Nghĩ ngợi (tư 思) về vằn con hổ (hô 虍) là sự mưu toan, suy tư.

**Mạnh** 孟: (bộ tử 子 (người có học thức) + bộ mãnh 皿 (các đồ dùng để đựng)):  
 1. tên gọi tắt của sách Mạnh Tử 孟子. || 2. trượng, cả.

**mạt** 末: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (hợp lại thành một)) phần đầu, ngọn cây.  
*Mẹo nhớ từ:* Chỗ cây (mộc 木) hợp lại thành một (nhất 一) cũng chính là ngọn cây (mạt 末).

**mệnh** 命: (bộ khẩu 口 (người) + 5 nét) mạng sống. *Hình thái của mệnh* 命: tập 亼 (hội hợp lại) + khẩu 叩 (gõ, đập).

**minh** 明: (bộ nhật 日 (mặt trời) + nguyệt 月 (mặt trăng)) 1. làm sáng tỏ. || 2. sáng.

**minh** 銘: (bộ kim 金 (kim loại) + danh 名 (tên)) bài minh, ghi nhớ.

**môn** 門: (bộ thủ 扌) học phái. *Mở rộng:* môn nhân 門人 (người học trò).

**năng** 能: (bộ nhục 肉/ 月 (cùi của các thứ quả) + tử 匕 (cái thìa) + tử 匕 (cái thìa)) có thể. *Mẹo nhớ từ:* Có đến hai cái thìa (tử 匕 + tử 匕) để múc cùi của các thứ quả (nhục 肉) là một điều có thể (năng 能).

**ngôn** 言: (bộ thủ 扌) lời.

**nhân** 人: (bộ thủ 扌) người.

**nhân** 因: (bộ vi 匚 (bao quanh) + bộ đại 大 (lớn)) nhờ vào.

**nhập** 入: (bộ thủ 扌) vào.

**nhất** 一: (bộ thủ 扌) một, số một.

**nhất** 壹: (bộ sĩ 士 (người có học) + 9 nét) hợp làm một. *Hình thái của nhất* 壹: bộ sĩ 士 (người có học) + mịch 冫 (trùm, đập) + đậu 豆 (cái bát).

**nhật** 日: (bộ thủ 扌) ngày. *Mở rộng:* nhật nhật 日日 (ngày ngày).

**nhì** 而: (bộ thủ 扌) 1. rồi. || 2. thế mà.

**nhị** 二: (bộ thủ 扌) hai, số hai.

**như** 如: (bộ nữ 女 (nữ giới) + khẩu 口 (miệng)) như.

**phả** 頰: (bộ hiệt 頁 (đầu) + bộ bì 皮 (da, vỏ bọc)) vả (trợ từ).

**phủ** 否: (bộ khẩu 口 (miệng) + bất 不 (không)) hay không.

**quân** 君: (bộ khẩu 口 (miệng) + duãn 尹 (sửa trị)) tiếng tôn xưng.

**quốc** 國: (bộ vi 匚 (bao quanh) + vực 或 (từ xưa qua quốc 國)) nước.

**sai** 差: (bộ công 工 (người thợ) + 𠂔) làm lẫn.

**sơ** 初: (bộ y 衣 (cái áo) + đao 刀 (tiền thời xưa)) xưa. *Mẹo nhớ từ:* Ở Trung Hoa xưa (sơ 初), tiền có dạng đao (đao 刀), bẹt ra như hình cái áo (y 衣).

**sở** 所: (bộ hộ 戶 (cửa một cánh) + cân 斤 (đơn vị trọng lượng)) 1. thừa (từ đệm). || 2. nơi, chốn.

**sự** 事: (bộ quyết 亼 (nét xoắn có móc) + 7 nét) việc.

**tả** 左: (bộ công 工 (thợ) + 2 nét) không dính chính.

**tác** 作: (bộ nhân 亻 (người) + tác 乍 (mới)) làm.

**tại** 在: (bộ thổ 土 (khu vực) + 3 nét) ở. *Mẹo nhớ từ:* tại (在) ở nơi nào, khu vực nào đó (thổ 土).

**tắc** 則: (bộ đao 刀 (dao) + bồi 貝 (vật quý)) là, thì.

**tăng** 曾: (bộ viết 冫 (nói rằng) + 8 nét) họ Tăng.

**tâm** 心: (bộ thủ 扌) lòng dạ.

**tân** 新: (bộ cân 斤 (cái rìu) + thân 亲 (chính mình)) mới, làm mới.

**tân** 親: (bộ kiến 見 (đọc theo âm hiện, nghĩa là nay) + thân 亲 (chính mình)) làm mới. Lưu ý: từ *tân* (親) xưa có cách viết giống như từ *thân* (親) nghĩa là gần gũi. *Mẹo nhớ từ:* *tân* (親) nghĩa là nay (kiến 見) chính mình (thân 亲) làm mới.

**tất** 必: (bộ tâm 心 (lòng) + bộ triệt 丷 (nét phẩy)) ắt.

**tề** 齊: (bộ thủ 扌) xếp đặt cho ngay ngắn, sửa trị.

**thác** 錯: (bộ kim 金 (kim loại) + thác 昔 (giao nhau)) lộn, nhầm lẫn. *Mẹo nhớ từ:* Những thanh kim loại (kim 金) giao nhau (thác 昔) làm thành sự lộn lộn, nhầm lẫn (thác 錯).

**thái** 大 / 太: (bộ thủ 扌) cả, rộng. *Hình thái của thái* cũng như *đại* 大: bộ nhân 人 (người) + nhất 一 (số 1). *Mẹo nhớ từ:* *Đại* 大 là người (nhân 人) số 1 (nhất 一). Thí dụ: *đại* ca 大哥 (anh cả), *đại* bá 大伯 (bác cả).

**thang** 湯: (bộ thủy 氵 (nước) + dương 昜 (rực rỡ)) vua Thang.

**thành** 誠: (bộ nhân 亻 (người) + 4 nét 成) thật lòng, thành thật.

**thân** 身: (bộ thủ 扌) mình, chính mình.

**thập** 十: (bộ thủ 扌) 1. mười. || 2. đủ hết.

**thi** 詩: (bộ ngôn 讠 (lời) + tự 寺 (dinh quan)) kinh Thi.

**thị** 是: (bộ nhật 日 (ngày) + 5 nét 氏) ấy.

**thị** 諛: (bộ ngôn 言 (lời) + thị 是 (ấy)) đúng, phải.

**thị** 氏: (bộ thủ 扌) họ, ngành họ.

**thích** 釋: (bộ biện 采 (phân biệt) + cao 睪 (cao lớn)) giảng giải.

**thiên** 天: (bộ đại 大 (lớn) + nhất 一 (một, nhất)) bầu trời. *Mẹo nhớ từ:* Vật lớn (đại 大) nhất (nhất 一) là bầu trời (thiên 天).

**thiên** 篇: (bộ trúc 竹 (tre trúc) + thiên 扁 (mỏng dẹt)) sách. *Mẹo nhớ từ:* Thiên là sách (冊) được tạo ra bằng cách ghép những thanh tre (trúc 竹) mỏng dẹt (thiên 扁) lại với nhau. *Hình thái của thiên* 扁: bộ hộ 戶 (nhà) + sách 冊 (quyển sách, sô).



**thiện** 善: (bộ khẩu 口 (miệng) + thảo 羊 (cỏ) + dương 羊 (dê)) tốt lành. *Mẹo nhớ từ:* nuôi dê (dương 羊) mà có đủ cỏ (thảo 羊) cho miệng (khẩu 口) bầy dê ăn thì quả là điều tốt lành (thiện 善).

**thủ** 首: (bộ thủ 手) đầu.

**thuật** 述: (bộ sước 辵 (chợt bước đi chợt dừng lại) + thuật 术 (phương pháp)) kể lại.

**thư** 書: (bộ viết 聿 (nói rằng) + duật 聿 (cây viết)) sách. *Mẹo nhớ từ:* Sách (thư 書) là những tờ giấy được đóng quyển. Nội dung trong những tờ giấy đó do cây viết (duật 聿) ghi lại những điều được người ta nói (viết 曰).

**thử** 此: (bộ chỉ 止 (dừng lại) + bộ trùy 匕 (cái thìa)) này.

**thứ** 次: (bộ khiếm 欠 (thiếu) + bộ băng 冫 (nước quá lạnh)) kế, thứ tự.

**thứ** 庶: (bộ nghiễm 厂 (mái nhà) + chấp 廿 (hai mươi) + bộ hỏa 灬 (lửa)) ngõ hầu.

**tĩnh** 靜: (bộ thanh 青 (tuổi trẻ) + tranh 爭 (khác biệt)) an định. *Mẹo nhớ từ:* Khác biệt (tranh 爭) với sự năng động của tuổi trẻ (thanh 青) là sự an định (tĩnh 靜).

**tiên** 先: (bộ nhân 儿 (người) + 4 nét 𠄎) trước.

**tồn** 存: (bộ tử 貝 (quý giá) + 3 nét 𠄎) còn.

**tri** 知: (bộ thi 矢 (chính trực) + khẩu 口 (người)) biết. *Mẹo nhớ từ:* Người (khẩu 口) chính trực (thi 矢) là người hiểu biết (tri 知) điều ngay lành.

**trí** 致: (bộ chí 至 (cùng cực) + truy 攴 (theo sau mà đến)) suy đến cùng. *Mẹo nhớ từ:* Việc theo sau mà đến (truy 攴) cùng cực (chí 至) nghĩa là suy đến cùng (trí 致).

**trị** 治: (bộ thủy 氵 (nước) + di 台 (ta, tôi)) sửa chữa, lo liệu.

**trình** 程: (bộ hòa 禾 (lúa thóc, họ Hòa) + trình 呈 (lộ ra, dâng)) đoạn đường, kỳ hạn, khuôn phép, họ Trình. *Hình thái của trình 呈:* Bộ khẩu 口 (miệng) + vương 王 (vua, từ tôn xưng). *Mẹo nhớ từ:* trình (trình 呈) là miệng (khẩu 口) tấu lên vua hay người trên (vương 王). *Mở rộng:* Thành ngữ của Khổng sơn Trình chỉ nơi chốn học tập đạo Nho. Trong đó, Khổng là từ gọi tắt của Khổng Tử, Trình là từ gọi tắt của Trình Tử.

**truyện** 傳: (bộ nhân 亻 (người) + chuyên 專 (nắm trọn hết)) truyện ký. *Mẹo nhớ từ:* Người (nhân 亻) nắm trọn hết (chuyên 專) mọi việc thì mới viết được truyện ký (truyện 傳).

**tu** 脩: (bộ nhục 肉/ 月 (thể xác) + 6 nét 𠄎) sửa cho tốt hơn. *Hình thái của tu 脩:* bộ nhục 月 (thể xác) + truy 攴 (theo sau mà đến) + nhân 亻 (người) + cùn

| (trên dưới thông nhau). *Mẹo nhớ từ*: Khi thân xác (nhục 月) và tâm hồn con người (nhân 亻) được trên dưới thông nhau (cổn | ) thì điều tốt đẹp theo sau mà đến (truy 攵), đó là chính mình được sửa cho tốt hơn (tu 脩).

**tuấn** 峻: (bộ sơn 山 (núi) + thuận 夨 (đi chậm chạp)) cao, lớn.

**tuy** 雖: (bộ chuy 隹 (chim đuôi ngắn) + tuy 虽 (tuy, mặc dù)) tuy, mặc dù.

**tử** 子: (bộ thủ 子) 1. con. || 2. thầy, từ tôn xưng người có học thức. || 3. từ tôn xưng thay thế tên gọi, td: Trình Tử là cách gọi tôn trọng của Trịnh Điều, danh Nho đời nhà Tống.

**tự** 自: (bộ thủ 自) tự mình.

**tự** 序: (bộ nghiễm 广 (mái nhà) + dư 予 (ta, tôi)) thứ tự.

**ư** 於: (bộ phương 方 (vuông) + 亠) nơi.

**văn** 文: (bộ thủ 文) chữ viết, văn tự.

**vật** 物: (bộ ngưu 牛 (cứng đầu, ngang bướng) + vật 勿 (không, đừng)) sự việc. *Mẹo nhớ từ*: Không (vật 勿) cứng đầu (ngưu 牛) thì dễ nhận biết tường tận một sự việc (vật 物).

**vi** 為: (bộ hỏa 灬 (gấp) + 5 nét) làm.

**vị** 未: (bộ mộc 木 (cây) + nhất 一 (một)) không.

**viết** 曰: (bộ thủ 曰) nói rằng.

**vô** 無: (bộ hỏa 灬 (gấp) + 8 nét) không có.

**ý** 意: (bộ tâm 心 (lòng dạ) + âm 音 (tiếng)) điều suy nghĩ. *Mẹo nhớ từ*: Tiếng (âm 音) lòng (tâm 心) chính là ý, là điều suy nghĩ của con người.

**yên** 焉: (bộ hỏa 灬 (lửa) + chính 正 (đúng) + khảo 丂 (già)) vậy.